

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)

N.S.D.N

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 07
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	08 - 74
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	08 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13 - 14
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	15 - 74



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 18/08/2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Tổng giám đốc	
Ông Bùi Việt Hoài	Phó Tổng giám đốc	(Nghỉ chế độ từ ngày 01/07/2021)
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY
HÀNG HẢI
VIỆT NAM
-CTCP

Nguyễn Cảnh Tinh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP được lập ngày 24/08/2021, từ trang 08 đến trang 74, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 190321.021/BCTC.KT5 ngày 19/03/2021 về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc ghi nhận Tài sản cố định và công tác cổ phần hóa tại Công ty CP Cảng Hải Phòng, thu xác nhận công nợ và công tác cổ phần hóa tại Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Biển Đông. Các vấn đề này vẫn chưa được Tổng Công ty xử lý, khắc phục, do đó chúng tôi tiếp tục đưa kết luận ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, cụ thể như sau:

Việc ghi nhận Tài sản cố định và công tác cổ phần hóa tại Công ty CP Cảng Hải Phòng

Tại thời điểm 30/06/2021, Tổng Công ty đang ghi nhận tại chi tiêu "Tài sản cố định hữu hình" (mã số 221) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đối với các tài sản thuộc cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ (tài sản thuộc Công ty CP Cảng Hải Phòng) với tổng nguyên giá là 279,7 tỷ VND, giá trị hao mòn lũy kế là 149,7 tỷ VND. Nguồn vốn hình thành nên các tài sản này được ghi nhận tại chi tiêu "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn" (mã số 338) trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ với giá trị tương ứng là 342,1 tỷ VND. Đây là các tài sản thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư, sử dụng nguồn vốn vay ODA Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ. Hiện tại, Công ty CP Cảng Hải Phòng đang trình các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án thuê khai thác các tài sản này.

Theo yêu cầu của Bộ Tài chính, Công ty CP Cảng Hải Phòng đã tạm nộp vào Ngân sách nhà nước một số khoản có liên quan đến dự án nêu trên, bao gồm: khấu hao của các tài sản thuộc cầu cảng 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến ngày 31/12/2018 là 44,8 tỷ VND (thuyết minh số 8), chi phí lãi vay ODA Nhật Bản tạm trích trước là 149,3 tỷ VND (thuyết minh số 21).

Thực hiện theo Nghị quyết số 71/NQ-CHP ngày 12/06/2020 của Hội đồng quản trị, Công ty CP Cảng Hải Phòng đã dừng trích khấu hao, dừng ghi nhận chi phí lãi vay kể từ ngày 01/01/2020 đối với các tài sản thuộc cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ để chờ được phê duyệt phương án quản lý chính thức đối với các tài sản này. Tuy nhiên, Công ty CP Cảng Hải Phòng chưa ghi nhận và phản ánh khoản chi phí thuê các tài sản nêu trên vào Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. (Xem thêm tại Thuyết minh số 43 - Thông tin khác).

Ngoài ra, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty CP Cảng Hải Phòng (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính thức quyết toán cổ phần hóa của cấp có thẩm quyền, số liệu Báo cáo tài chính của Công ty CP Cảng Hải Phòng sẽ được điều chỉnh nếu cần thiết.

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục soát xét cần thiết nhưng không thể xác định được liệu có cần phải điều chỉnh các khoản mục có liên quan hay không cũng như không đánh giá được ảnh hưởng của toàn bộ các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Tổng Công ty.

Thư xác nhận công nợ và công tác cổ phần hóa tại Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông (“Biển Đông”)

Chúng tôi không thể thu thập được xác nhận cho các khoản công nợ phải thu, phải trả tại các thời điểm 01/01/2021 và 30/06/2021, cụ thể như sau: Các khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ tại 01/01/2021 và 30/06/2021 lần lượt là 22,59 tỷ VND và 19,43 tỷ VND. Các khoản phải thu ngắn hạn khác với giá trị ghi sổ tại 01/01/2021 và 30/06/2021 lần lượt là 51,01 tỷ VND và 50,08 tỷ (trong đó khoản phải thu Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng tại 2 thời điểm lần lượt là 48,12 tỷ VND và 47,99 tỷ VND). Các khoản phải trả người bán với giá trị ghi sổ tại 01/01/2021 và 30/06/2021 lần lượt là 86,99 tỷ VND và 85,8 tỷ VND (trong đó khoản phải trả Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng tại 2 thời điểm là 72,81 tỷ VND). Chúng tôi không thu thập được các tài liệu thích hợp để đánh giá tính hiện hữu đối với số dư tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ của các khoản mục nêu trên. Do đó chúng tôi không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Số liệu sổ sách của Biển Đông và thư xác nhận độc lập, thông báo lãi vay mà chúng tôi nhận được liên quan đến khoản vay và chi phí lãi vay phải trả Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (“VFC”) của Dự án tàu Container 1730 TEU V22 đang có sự chênh lệch tại thời điểm 01/01/2021 lần lượt là 28.667.314,77 USD và 46.243.624,27 USD, tại thời điểm 30/06/2021 lần lượt là 28.667.314,77 USD và 48.386.659,76 USD. Nguyên nhân là do Biển Đông đã thực hiện bù trừ nợ gốc và lãi vay phải trả VFC sang cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (“Bạch Đằng”) theo biên bản bàn giao ký ngày 05/08/2015 với Bạch Đằng. Chúng tôi không thu thập được các tài liệu thích hợp đối với số dư tại thời điểm đầu kỳ, số liệu phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ của các khoản vay và chi phí lãi vay phải trả này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các chỉ tiêu này và các ảnh hưởng nếu có đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty kèm theo hay không (xem thêm tại Thuyết minh số 8, 21 và 24).

Đối với khoản chênh lệch giữa số tiền Biển Đông nhận nợ với Công ty TNHH Mua Bán nợ Việt Nam (“DATC”) bao gồm cả giá trị khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng với giá trị là 1.660,78 tỷ VND, Biển Đông đang ghi nhận tăng giá trị phần vốn nhà nước theo hướng dẫn của Công văn số 751/BTC-TCND ngày 17/09/2015 (xem thuyết minh 2.22). Nếu Biển Đông áp dụng nhất quán quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam trong việc ghi nhận các khoản này thì trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 01/01/2021 và 30/06/2021 chỉ tiêu Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411) sẽ giảm xuống và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) sẽ tăng lên một khoản 1.660,78 tỷ VND.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các nội dung sau:

- Tại thuyết minh số 1: Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty đang phản ánh giá trị khoản đầu tư vào Công ty con này là 415,46 tỷ VND. Đây là giá trị mà Tổng Công ty đã chuyển trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Nhà đầu tư”) theo các quy định của hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu cổ phần.

Ngoài ra, Tổng Công ty và Nhà đầu tư vẫn đang trong quá trình trao đổi, xem xét về giá trị lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư trong giai đoạn tham gia đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn. Vì vậy, Tổng Công ty chưa ghi nhận bất kỳ nghiệp vụ kinh tế nào liên quan đến giá trị này vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

- Tại thuyết minh 2.3: Các báo cáo tài chính của một số Công ty con, Công ty liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đang tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty này. Các báo cáo tài chính của các đơn vị này đang được lập và trình bày trên giả định hoạt động liên tục.
- Tại thuyết minh số 8⁽¹⁾: Tổng Công ty đang theo dõi khoản phải thu cổ tức của Công ty Cổ phần Container phía Nam với giá trị là 3.150.000.000 VND trên chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác”. Theo bản án số 1742/2020/KDTM-ST của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ngày 30/09/2020, Tòa án đã tuyên xử Công ty Cổ phần Container phía Nam phải hoàn trả số tiền cổ tức năm 2008 là 2.057.420.975 VND. Ngày 08/10/2020, Tổng công ty đã làm đơn kháng cáo gửi Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc kháng cáo toàn bộ phần bản án sơ thẩm tuyên ngày 30/09/2020. Do vậy, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng công ty chưa thực hiện điều chỉnh giá trị khoản phải thu về cổ tức theo bản án nói trên.
- Theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Công ty mẹ - Tổng Công ty phải thực hiện quyết toán thuế, các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước với Cơ quan thuế và đề nghị Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi trả chế độ cho người lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa. Đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã hoàn thành việc quyết toán thuế, các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước và đã điều chỉnh hồi tố vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 (chi tiết xem tại Thuyết minh số 47). Đối với các nội dung còn lại, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện, do vậy số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo có thể thay đổi sau khi có phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.
- Tại thuyết minh số 17⁽¹⁰⁾⁽¹¹⁾: Dự án Xây dựng công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I được triển khai từ năm 2002 với tổng mức đầu tư theo dự toán ban đầu là 230,3 tỷ VND và Dự án Xây dựng công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II được triển khai từ năm 2009 với tổng mức đầu tư theo dự toán ban đầu là 829,8 tỷ VND. Việc đầu tư 02 dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Tổng chi phí đầu tư của dự án Giai đoạn I và

Giai đoạn II tính đến thời điểm 30/06/2021 lần lượt là 59,4 tỷ VND và 14,5 tỷ VND. Công ty CP Cảng Cần Thơ đang chờ hoàn tất thủ tục pháp lý và huy động vốn để tiếp tục triển khai đầu tư khi có điều kiện.

- Tại thuyết minh số 20: Công ty CP Cảng Sài Gòn đã tạm nộp về tiền thuê đất và thuế đất theo thông báo của cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Chi cục thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty CP Cảng Sài Gòn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan quản lý thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về cơ sở của việc phải nộp số tiền thuê đất bổ sung.
- Tại thuyết minh số 8⁽⁶⁾ và 23⁽⁵⁾⁽⁶⁾⁽⁷⁾: Công ty CP Cảng Sài Gòn đã tiếp nhận tiền ứng vốn từ Ngân sách Nhà nước và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty CP Cảng Sài Gòn. Đến thời điểm hiện tại dự án này vẫn đang tiếp tục triển khai thực hiện.
- Tại thuyết minh số 23⁽²⁾ phản ánh khoản lãi phải trả Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (VFC) liên quan đến nợ gốc vay của Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang (là dự án do Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang làm chủ đầu tư) đang được Công ty này ghi nhận theo lãi suất tái cơ cấu theo Nghị quyết 107/NQ-CP ngày 10/10/2017 của Chính Phủ, tuy nhiên VFC vẫn chưa thực hiện cơ cấu nợ theo Nghị quyết 107 cho Công ty.
- Tại thuyết minh số 17⁽⁹⁾, 23⁽¹⁾ và 24⁽⁹⁾: Liên quan đến việc Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang (là dự án do Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang làm chủ đầu tư) đã ngừng thực hiện và không tiếp tục đầu tư theo văn bản số 403/TTg-KTN ngày 29/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ, Báo cáo tài chính của Công ty này đang trình bày các thông tin liên quan đến chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang chờ hướng xử lý từ các cấp có thẩm quyền, khoản phải trả về ứng vốn của Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy (SBIC) và một khoản vay đầu tư dự án thanh toán bằng đồng Việt Nam (VND) nhưng quy đổi qua USD theo tỷ giá tạm tính để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm. Về khoản ứng vốn của SBIC, Chính phủ hiện đã ban hành Nghị quyết 107/NQ-CP cho tái cơ cấu khoản này tuy nhiên SBIC vẫn chưa thực hiện theo Nghị quyết của Chính phủ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi kết luận soát xét ngoại trừ của chúng tôi.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2021

3111
CỘNG HÒA
HÀNG
A
HOAN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.728.345.895.572	9.983.974.426.815
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	2.107.161.443.018	1.835.366.972.444
1. Tiền	111		1.376.251.980.526	1.003.159.494.472
2. Các khoản tương đương tiền	112		730.909.462.492	832.207.477.972
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	6.152.978.558.607	4.954.927.736.137
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.152.978.558.607	4.954.927.736.137
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.606.034.752.642	2.400.972.631.498
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.841.753.619.223	1.601.709.219.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	464.073.354.259	470.384.318.917
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	6.304.191.840	6.304.191.840
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	581.130.553.380	588.957.044.331
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(288.655.533.009)	(267.810.710.351)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	1.428.566.949	1.428.566.949
IV. Hàng tồn kho	140	11	439.263.376.987	404.507.209.386
1. Hàng tồn kho	141		730.336.426.377	703.734.035.776
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(291.073.049.390)	(299.226.826.390)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		422.907.764.318	388.199.877.350
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	64.567.209.577	43.174.015.801
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		209.660.550.048	191.765.482.028
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	148.680.004.693	153.260.379.521

05 -
3 TY
M HƯ
KIEM
AS
KIEM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.076.430.519.457	14.495.235.692.492
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		470.891.422.442	470.458.289.415
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	24.653.398.581	24.653.398.581
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	363.361.680.000	364.203.180.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	82.912.911.561	81.638.278.534
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(36.567.700)	(36.567.700)
II. Tài sản cố định	220		10.394.420.731.571	10.849.503.394.244
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	9.672.292.817.443	10.127.461.608.683
- Nguyên giá	222		31.049.890.805.392	31.699.464.655.025
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.377.597.987.949)	(21.572.003.046.342)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	5.325.250.000	1.904.000.000
- Nguyên giá	225		5.950.000.000	2.380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(624.750.000)	(476.000.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	716.802.664.128	720.137.785.561
- Nguyên giá	228		917.386.492.899	911.009.030.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200.583.828.771)	(190.871.245.149)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	554.600.803.753	574.931.805.059
- Nguyên giá	231		796.567.297.511	796.712.297.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(241.966.493.758)	(221.780.492.452)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	17	858.635.993.126	829.342.873.307
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		38.317.184.758	37.386.326.609
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		820.318.808.368	791.956.546.698
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	1.358.715.936.874	1.350.313.462.040
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		952.482.371.378	873.676.479.887
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		431.338.373.261	501.931.497.094
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.104.807.765)	(25.294.514.941)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		439.165.631.691	420.685.868.427
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	407.027.369.034	388.975.026.026
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	38	32.027.454.657	31.600.034.401
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.808.000	110.808.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		25.804.776.415.029	24.479.210.119.307

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.516.633.002.488	15.053.342.290.504
I. Nợ ngắn hạn	310		9.978.186.299.954	9.416.266.341.492
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.287.706.838.216	1.121.481.727.867
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	181.991.884.535	95.190.971.038
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	300.119.885.208	158.950.472.606
4. Phải trả người lao động	314		374.059.647.938	425.668.092.553
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	2.171.250.189.923	2.028.394.743.255
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	23.063.993.213	12.599.311.635
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	1.726.134.529.501	1.663.368.414.810
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	3.759.976.650.385	3.789.087.436.512
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	2.753.636.363	17.300.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		151.129.044.672	104.225.171.216
II. Nợ dài hạn	330		5.538.446.702.534	5.637.075.949.012
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	21	15.667.333.302	16.095.589.962
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	46.417.030.476	46.835.304.864
3. Phải trả dài hạn khác	337	23	2.380.040.469.140	2.215.893.179.895
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	2.602.500.367.943	2.866.751.785.491
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	38	474.994.215.048	472.846.256.300
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	18.827.286.625	18.653.832.500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.288.143.412.541	9.425.867.828.803
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	10.288.143.412.541	9.425.867.828.803
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>12.005.880.000.000</i>	<i>12.005.880.000.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.945.544.194	10.945.544.194
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		89.940.729.693	89.940.729.693
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	27	(3.695.871.331.806)	(3.695.871.331.806)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.295.855.466	(513.176.887)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.045.051.438.296	906.538.496.958
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.656.894.868	7.656.894.868
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.735.436.721.921)	(3.170.874.631.025)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>(3.411.851.198.677)</i>	<i>(2.830.942.965.603)</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>676.414.476.756</i>	<i>(339.931.665.422)</i>
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.556.681.003.751	3.272.165.302.808
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		25.804.776.415.029	24.479.210.119.307

Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu

Lý Quang Thái
Trưởng Ban Tài chính
kế toán



Nguyễn Cảnh Tinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021
			VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	6.062.573.618.538
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		735.786.560
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.061.837.831.978
4. Giá vốn hàng bán	11	30	4.507.363.223.609
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.554.474.608.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	317.336.505.795
7. Chi phí tài chính	22	32	275.857.457.251
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		256.936.319.193
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		81.011.468.462
9. Chi phí bán hàng	25	33	42.500.249.484
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	416.661.344.604
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.217.803.531.287
12. Thu nhập khác	31	35	132.610.483.872
13. Chi phí khác	32	36	64.923.878.008
14. Lợi nhuận khác	40		67.686.605.864
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.285.490.137.151
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	206.040.630.262
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	38	1.720.538.493
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.077.728.968.396
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		676.862.894.987
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		400.866.073.409
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	564

Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu

Lý Quang Thái
Trưởng Ban Tài chính
kế toán



Nguyễn Cảnh Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021
			VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.285.490.137.151
2. Điều chỉnh cho các khoản			420.696.555.664
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		664.887.048.665
- Các khoản dự phòng	03		(1.871.571.030)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(23.395.233.510)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(475.860.007.654)
- Chi phí lãi vay	06		256.936.319.193
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.706.186.692.815
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(266.717.296.444)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27.533.248.750)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		422.013.232.366
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(39.445.536.784)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(68.214.351.181)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(113.009.911.210)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		139.760.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(88.781.161.368)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.524.638.179.444
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(226.148.719.144)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		108.824.312.621
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.001.289.509.109)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.804.080.186.639
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.361.448.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		211.439.794.484
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		187.264.264.407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(927.191.118.102)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33		82.555.800.816
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(375.918.004.491)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34.731.380.718)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(328.093.584.393)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021
			VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		269.353.476.949
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.835.366.972.444
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.440.993.625
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3	<u>2.107.161.443.018</u>

Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu

Lý Quang Thái
Trưởng Ban Tài chính
kế toán



Nguyễn Cảnh Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty mẹ - Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 855 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 905 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ cảng biển, đại lý hàng hải, dịch vụ hàng hải, vận tải đường biển, dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2021, thị trường vận tải biển diễn biến rất tích cực, giá cước vận tải cũng như giá các dịch vụ liên quan tăng mạnh. Theo đó, doanh thu các mảng dịch vụ chính của toàn Tổng Công ty như vận tải, cảng biển và dịch vụ hàng hải đều có sự tăng trưởng mạnh so với năm trước. Cùng với đó, hoạt động tái cơ cấu các khoản nợ, tái cơ cấu đội tàu tại các Công ty vận tải biển và hoạt động thanh lý một số khoản đầu tư tài chính cũng mang lại các khoản lợi nhuận khá lớn. Các yếu tố trên là nguyên nhân chính tạo ra khoản lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp hơn 1.285 tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm 2021.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Phát triển Hàng hải	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,03%	51,06%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Vimec Logistics	TP. Hà Nội	59,71%	60,95%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,07%	51,14%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận chuyển
Công ty CP Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,01%	99,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Cảng Quy Nhơn ⁽¹⁾	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	TP. Hải Phòng	51,07%	100,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	41,26%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	TP. Hải Phòng	47,21%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	55,54%	60,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ khám chữa bệnh
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ đào tạo
Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,52%	74,13%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	59,26%	90,54%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	41,44%	63,31%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	33,38%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	34,51%	52,72%	Dịch vụ hàng hải

(1): Thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác cổ phần hóa tại Công ty CP Cảng Quy Nhơn (“QNP”), Ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng Công ty

đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng Công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo Hợp đồng, Tổng giá trị chuyển giao bao gồm (1) Số tiền chuyển giao và (2) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

- Số tiền chuyển giao (1) là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng Công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.
- Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (2) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng Công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đến thời điểm 30/06/2021, các bên vẫn chưa xác định được giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành là bao nhiêu. Vì vậy, Tổng Công ty chưa thanh toán khoản này cho Hợp Thành.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con. Báo cáo tài chính của một số Công ty con và Công ty liên kết gồm: Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam, Công ty CP Vận tải biển Vinaship, Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông, Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân, Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Hậu Giang, Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA có các sự kiện cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty này như lỗ lũy kế lớn, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn... nhưng báo cáo tài chính của các Công ty này vẫn được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục để hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Công ty cho rằng, với việc các đơn vị đang trong quá trình quyết liệt tái cơ cấu các khoản nợ vay, đồng thời thị trường vận tải biển đang có những chuyển biến hết sức tích cực trong kỳ cũng như các năm tiếp theo thì giá định hoạt động liên tục để lập Báo cáo tài chính của các công ty này là phù hợp.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Tổng Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại Công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty

liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết. Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển Vinalines - đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dịch vụ hoặc hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của dự án đầu tư bất động sản để bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Chính sách khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng Công ty và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	không trích khấu hao
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản vô cố định hình khác	02 - 21 năm

Trong đó, tại Công ty mẹ và Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông: Đối với các tài sản cố định được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố. Khấu hao tài sản cố định trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần được trích theo phương pháp đường thẳng và trích trên nguyên giá tài sản cố định trước khi điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Sau ngày chuyển sang hoạt động theo công ty cổ phần, khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và trích trên nguyên giá đã đánh giá lại.

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Cơ sở hạ tầng	47 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt

đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Đối với giá trị lợi thế kinh doanh và giá trị công cụ dụng cụ đánh giá lại được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 2 năm.
- Các chi phí sửa chữa các tàu lên đà: Chi phí sửa chữa các tàu lên đà được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn cho phép của đăng kiểm là 30 tháng.
- Các chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm thể hiện khoản tiền bảo hiểm đã trả cho dịch vụ bảo hiểm Tổng Công ty đang sử dụng. Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm quy định trên hợp đồng bảo hiểm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 tháng đến 2 năm.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu - là vốn điều lệ của Tổng Công ty được Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp phê duyệt tại Quyết định số 277/QĐ-UBQLV ngày 18/06/2020.

Tại Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông: Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 751/BTC-TCDN ngày 17/09/2015, khoản chênh lệch giữa số tiền Công ty nhận nợ với Công ty TNHH Mua Bán nợ Việt Nam (DATC) với giá trị khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng phát sinh trước ngày chuyển đổi chủ nợ được ghi nhận tăng giá trị phần vốn Nhà nước tại Công ty. Hướng dẫn này có sự khác biệt với quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm). Năm 2017, Công ty ghi nhận khoản chênh lệch gốc vay là 1.660,78 tỷ VND vào tăng giá trị phần vốn Nhà nước tại Công ty, chênh lệch lãi vay phải trả là 98,22 tỷ VND vào giảm Chi phí tài chính trong năm. Năm 2018, 2019 và 2020 Công ty đã ghi nhận khoản chênh lệch gốc vay, lãi vay phải trả với số tiền lần lượt là 283,09 tỷ VND, 342,79 tỷ VND và 546,4 tỷ VND vào Thu nhập khác trong năm. Nếu Công ty ghi nhận khoản chênh lệch gốc vay của năm 2017 theo đúng quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam thì tại ngày 30/06/2021 và 01/01/2021 vốn góp của chủ sở hữu và lỗ lũy kế sẽ giảm cùng một số tiền là 1.660,78 tỷ VND.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.23. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm các khoản tiền thu được từ hoạt động cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phân ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có liên quan.

2.24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021.

2.28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	27.443.433.388	21.100.151.503
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.348.808.547.138	965.222.213.526
Tiền đang chuyển	-	16.837.129.443
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	730.909.462.492	832.207.477.972
	2.107.161.443.018	1.835.366.972.444

⁽ⁱ⁾Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 730.909.462.492 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,25%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	6.152.978.558.607	-	4.954.927.736.137	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.152.978.558.607	-	4.954.927.736.137	-
	6.152.978.558.607	-	4.954.927.736.137	-

Tại ngày 30/06/2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 đến 13 tháng có giá trị 6.152.978.558.607 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,5%/năm đến 6,8%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2021			01/01/2021			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo Phương pháp VCSH	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo Phương pháp VCSH
			VND	VND			VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết							
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	47,44%	47,44%	-	47,44%	47,44%	-
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	TP. Hải Phòng	50,00%	50,00%	33.293.953.928	50,00%	50,00%	38.739.418.884
- Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG- SSA	Bà Rịa - Vũng Tàu	36,55%	50,00%	390.729.325.864	36,55%	50,00%	323.117.796.915
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Bà Rịa - Vũng Tàu	45,82%	50,00%	-	45,82%	50,00%	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Bà Rịa - Vũng Tàu	38,54%	50,00%	-	38,54%	50,00%	-
- Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	TP. Hải Phòng	45,56%	45,56%	-	45,56%	45,56%	-
- Công ty CP Cảng Năm Căn	Cà Mau	49,35%	49,35%	-	49,35%	49,35%	-
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	TP. Hà Nội	49,00%	49,00%	22.956.181.552	49,00%	49,00%	26.300.392.524
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	TP. Hà Nội	48,97%	48,97%	-	48,97%	48,97%	-
- Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	TP. Hải Phòng	33,49%	33,49%	32.880.347.338	33,49%	33,49%	31.358.342.704
- Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	TP. Hồ Chí Minh	26,46%	26,46%	1.672.637.091	26,46%	26,46%	1.672.637.091
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	TP. Hà Nội	49,00%	49,00%	23.348.960.361	49,00%	49,00%	22.296.098.108
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	TP. Hà Nội	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	-
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics	TP. Hồ Chí Minh	10,21%	20,00%	4.785.446.574	10,21%	20,00%	4.900.281.393
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Hải Âu	TP. Hải Phòng	12,29%	24,11%	6.395.855.782	12,29%	24,11%	6.655.018.049
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	TP. Hải Phòng	23,69%	46,45%	13.867.529.196	23,69%	46,45%	19.498.188.766
- Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	TP. Hải Phòng	18,36%	36,00%	1.905.084.277	18,36%	36,00%	1.593.912.727
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	TP. Hà Nội	12,55%	22,12%	10.871.002.589	12,55%	22,12%	10.228.606.972
- Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics	TP. Hà Nội	21,50%	37,89%	5.457.435.162	21,50%	37,89%	5.406.448.168
- Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Nghệ An	18,36%	36,00%	5.282.859.945	18,36%	36,00%	5.653.803.815
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Bà Rịa - Vũng Tàu	32,73%	50,00%	30.264.725.416	32,73%	50,00%	29.354.266.533
- Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	13,74%	21,00%	23.646.024.537	13,74%	21,00%	21.325.090.566
- Công ty CP Dịch vụ Tân Hưng Phúc	TP. Hồ Chí Minh	13,09%	20,00%	300.000.000	13,09%	20,00%	300.000.000
- Công ty CP TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre	TP. Hồ Chí Minh	19,63%	30,00%	200.000.000	19,63%	30,00%	200.000.000

	30/06/2021				01/01/2021		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Giá trị ghi sổ theo	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Giá trị ghi sổ theo
			biểu quyết	Phương pháp		biểu quyết	Phương pháp
			VND	VCSH		VND	VCSH
- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	29,84%	32,24%	-	29,84%	32,24%	-
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	TP. Hải Phòng	47,21%	50,00%	179.996.089.084	47,21%	50,00%	163.795.205.739
- Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	TP. Hải Phòng	42,21%	45,60%	19.850.761.807	42,21%	45,60%	17.713.279.541
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	18,51%	20,00%	3.747.131.079	18,51%	20,00%	3.178.436.588
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	TP. Hải Phòng	38,48%	40,53%	36.726.331.209	38,48%	40,53%	36.951.802.491
- Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	28,25%	30,52%	29.359.019.182	28,25%	30,52%	28.223.354.040
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc	Quảng Ninh	23,14%	25,00%	-	23,14%	25,00%	-
- Công ty CP HPH Logistics	TP. Hải Phòng	35,92%	38,81%	12.773.411.112	35,92%	38,81%	13.356.871.620
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	33,83%	45,10%	23.949.518.456	33,83%	45,10%	24.875.224.636
- Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	27,00%	36,00%	22.411.684.759	27,00%	36,00%	21.902.541.742
- Công ty CP Vận tải biển Viship	TP. Hà Nội	37,00%	37,00%	-	37,00%	37,00%	-
- Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	TP. Hà Nội	21,00%	21,00%	-	21,00%	21,00%	-
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Quảng Ninh	28,34%	50,00%	-	28,34%	50,00%	-
- Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	Trà Vinh	46,72%	47,19%	6.490.078.588	46,72%	47,19%	6.372.683.791
- Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	Bình Định	15,00%	20,00%	9.320.976.490	15,00%	20,00%	8.706.776.484
				952.482.371.378			873.676.479.887

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã Cổ phiếu	30/06/2021			01/01/2021		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		425.338.210.978	175.910.406.800	(24.104.807.765)	495.913.677.094	270.116.162.800	(24.294.514.941)
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam ⁽ⁱ⁾	MSB	58.112.621.538	169.661.422.800	-	126.523.702.411	265.578.030.800	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông		300.001.000.000		-	300.001.000.000		-
- Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines		33.594.424.002		(23.000.024.475)	33.594.424.002		(22.975.819.044)
- Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn		18.000.000.000		-	18.000.000.000		-
- Các khoản đầu tư khác		15.630.165.438		(1.104.783.290)	17.794.550.681		(1.318.695.897)
Đầu tư vào đơn vị khác bằng Quỹ Phúc lợi		6.000.162.283		(1.000.000.000)	6.017.820.000		(1.000.000.000)
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	2.593.162.283	6.248.984.000	-	2.610.820.000	4.538.132.000	-
- Các khoản đầu tư khác		3.407.000.000		(1.000.000.000)	3.407.000.000		(1.000.000.000)
		431.338.373.261	175.910.406.800	(25.104.807.765)	501.931.497.094	270.116.162.800	(25.294.514.941)

(*) Đối với khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa trên HOSE của mã cổ phiếu MSB tại ngày 30/06/2021 và ngày 31/12/2020. Các khoản đầu tư còn lại là các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Trong kỳ, các Công ty con của Tổng Công ty đã bán ra 9.563.050 cổ phiếu MSB với giá bán bình quân là 22.440 VND/cổ phiếu, giá gốc bình quân là 8.466 VND/cổ phiếu, lãi từ hoạt động này là 133.625.587.504 VND. Đồng thời, các đơn vị này mua vào số lượng cổ phần MSB từ đợt phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu là 1.103.352 cổ phiếu với giá mua bình quân là 11.500 VND/cổ phiếu.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ocean Network Express Pte Ltd.,	26.337.044.653	-	24.428.609.537	-
- Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	11.652.574.124	-	12.237.761.474	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại DIC	94.809.465.707	(33.122.118.251)	124.986.486.930	(33.122.118.251)
- Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Texhong Ngân Hà	10.983.994.239	-	8.143.998.810	-
- Ping Xiang Ming Di Mao Yi You Xian Gong Si	7.358.115.553	-	7.821.424.305	-
- Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	9.196.556.279	-	9.897.989.300	-
- Công ty CP Vận tải biển Hoàng Sơn	10.635.289.073	-	16.635.289.073	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	125.512.433.537	(33.387.014.841)	83.114.589.618	(12.678.956.933)
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	21.977.044.420	(21.977.044.420)	21.977.044.420	(21.977.044.420)
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	21.895.798.500	-	45.667.798.279	-
- Cavalier Enterprise, UAE	16.416.575.930	(11.491.603.152)	16.462.229.048	(10.941.519.143)
- Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	14.281.897.629	(100.655.889)	13.016.585.629	(5.571.655.541)
- Công ty TNHH KMTC	15.670.386.174	-	1.753.479.872	-
- Sealand Maersk Asia Pte. Ltd (trước đây là MCC Transport Singapore Pte. Ltd)	13.802.216.696	-	9.886.234.218	-
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	16.362.859.382	-	23.274.870.200	-
- SITC CONTAINER LINES CO., LTD	45.944.629.550	-	9.947.051.701	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.378.916.737.777	(87.599.178.664,00)	1.172.457.777.398	(79.341.621.558)
	1.841.753.619.223	(187.677.615.217)	1.601.709.219.812	(163.632.915.846)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	161.310.642.359	(33.487.670.730)	160.123.796.847	(18.250.612.474)
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 46)				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Đóng tàu Bạch Đằng ⁽¹⁾	69.262.562.009	(49.239.258.319)	69.262.562.009	(49.239.258.319)
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy ⁽²⁾	6.179.608.452	(4.325.725.916)	17.607.334.651	(4.325.725.916)
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu ⁽³⁾	256.655.705.789	-	256.655.705.789	-
- Ace Petral Pte. Ltd	-	-	152.341.147	-
- Pujing Company Limited	3.960.029.429	-	3.972.113.214	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	8.244.981.149	-	3.891.919.589	-
- Công ty CP Thiết bị Nâng Hải Hà	16.693.300.800	-	8.061.787.800	-
- Công ty CP Thiết bị Công nghệ MIPEC	-	-	2.375.000.000	-
- Công ty TNHH Ngân hàng Phần mềm Tổng hợp Việt Nam	-	-	2.580.000.000	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	418.344.400	-	2.557.340.667	-
- Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh	3.473.089.451	-	2.970.786.766	-
- Công ty CP Mecta	-	-	11.136.000.000	-
- Các đối tượng khác	99.185.732.780	(1.977.759.334)	89.161.427.285	(1.893.703.102)
	464.073.354.259	(55.542.743.569)	470.384.318.917	(55.458.687.337)
b) Dài hạn				
- Công ty CP Địa ốc 10 ⁽⁴⁾	24.653.398.581	-	24.653.398.581	-
	24.653.398.581	-	24.653.398.581	-

(1) Bao gồm:

- Khoản ứng trước liên quan đến Hợp đồng số 01/VNL-BĐ ngày 22/11/2010 ký giữa Công ty mẹ - Tổng Công ty và Công ty Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng 03 tàu BV-10, BV-11, BV-12 số tiền 49,2 tỷ VND. Đây là số tiền ứng trước theo hợp đồng vượt quá giá trị quyết toán do dừng thực hiện dự án.
- Số còn lại là khoản ứng trước cho việc đóng tàu Lucky Star và tàu Blue Star với Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam. Hiện nay các bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

(2) Khoản ứng trước cho Tổng Công ty Xây dựng Đường Thủy liên quan đến Gói thầu số 6b1 - Xây dựng cầu tàu - Dự án Đầu tư xây dựng Cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong (giai đoạn khởi động). (Thông tin chi tiết về dự án xem Thuyết minh số 11).

(3) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu về việc đóng tàu Vosco Sunrise của Công ty CP Vận tải biển Việt Nam. Các bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu để giảm trừ khoản công nợ trích trước tương ứng giá trị tàu đã tạm tăng (xem thêm Thuyết minh số 23⁽⁹⁾).

(4) Bao gồm các khoản ứng trước của Công ty CP Phát triển Hàng hải Việt Nam cho Công ty Cổ phần Địa ốc 10 tại 2 dự án là Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình và Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A để Công ty CP Phát triển Hàng hải Việt Nam làm nhà đầu tư thứ cấp theo hợp đồng đã được hai bên ký. Tuy nhiên, theo kết luận của Thanh tra thành phố Hồ Chí Minh thì việc Công ty Cổ phần Địa ốc 10 ký hợp đồng với nhà đầu tư thứ cấp như trên có nội dung chưa

đúng quy định và đã chuyển hồ sơ sang cho cơ quan công an điều tra sai phạm thuộc Dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc. Đến nay vẫn chưa có kết luận chính thức của cơ quan điều tra (xem thêm Thuyết minh số 17⁽³⁾⁽⁴⁾).

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2021		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông ⁽¹⁾	4.904.191.840	(4.904.191.840)	4.904.191.840	(4.904.191.840)
- Các đối tượng khác	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
	6.304.191.840	(4.904.191.840)	6.304.191.840	(4.904.191.840)
b) Dài hạn				
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP - PSA ⁽²⁾	363.361.680.000	-	364.203.180.000	-
	363.361.680.000	-	364.203.180.000	-
c) Trong đó: Phải thu về cho vay là bên liên quan	368.265.871.840	-	369.107.371.840	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 46)

⁽¹⁾ Khoản cho Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông (trước đây là Công ty CP Vận tải Biển Bắc) vay theo thỏa thuận để giải phóng tàu bị tạm giữ. Tại thời điểm 30/06/2021, khoản cho vay này có giá trị 4.904.191.840 VND với lãi suất cho vay là 4,5%/năm. Theo kế hoạch trả nợ được hai bên thống nhất ngày 31/03/2020 thì số nợ này sẽ được bên vay trả hết trước ngày 01/04/2021 nhưng đến nay phía Phương Đông không thực hiện được cam kết này.

⁽²⁾ Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD (phần Công ty mẹ - Tổng Công ty) và 11.880.000 USD (phần Công ty CP Cảng Sài Gòn) theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng Công ty và 36% của Công ty CP Cảng Sài Gòn tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay này được Tổng Công ty và Công ty CP Cảng Sài Gòn sử dụng nguồn tiền từ khoản vay của PSA Viet Nam Pte.Ltd (xem thêm Thuyết minh số 24). Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%)/năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	29.137.413.831	-	29.137.413.831	-
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia ⁽¹⁾	22.750.776.402	(4.380.000.000)	13.269.398.395	(4.380.000.000)
Phải thu người lao động	5.496.455.157	-	5.403.849.946	-
Ký cược, ký quỹ	9.210.111.424	-	13.624.834.186	-
Tạm ứng cho nhân viên	62.078.129.447	-	44.528.744.392	(300.000.000)
Các khoản chi hộ	30.546.737.780	(96.597.406)	20.878.708.225	(96.597.406)
Phải thu khác	421.910.929.339	(34.625.818.028)	462.114.095.356	(37.609.750.974)
- Phải thu về lãi tiền gửi	68.117.458.527	-	101.916.802.692	-
- Phải thu lãi cho vay	40.824.055.917	(6.041.604.469)	41.165.649.856	(6.041.604.469)
- Tiền bồi thường bảo hiểm	4.348.851.434	-	9.573.895.767	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin ⁽²⁾	98.686.188.422	(12.920.241.569)	98.688.271.740	(12.922.324.887)
- Phải thu Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam liên quan đến việc xử lý khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	12.876.590.035	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (phí dịch vụ và lãi chậm trả)	1.761.675.948	-	1.823.800.812	-
- Công ty CP Xây dựng thương mại dịch vụ Cảng Sài Gòn (tiền thu cổ phần hóa)	5.976.165.389	(5.976.165.389)	5.976.165.389	(5.976.165.389)
- Công ty CP Thương mại Đầu tư LEC	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Chi phí Bảo hành tàu Vosco Sunrise phải thu Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	3.338.094.929	-	3.338.094.929	-
- Phải thu Metro Ocean Limited về chi phí tàu Đông Thanh ⁽³⁾	25.879.040.208	-	25.879.040.208	-
- Phải thu về Doanh thu chưa xuất hóa đơn	8.070.481.232	-	3.254.277.978	-
- Phải thu tiền thuê đất	2.886.179.040	-	2.886.179.040	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông về tiền hỗ trợ di dời	7.371.522.436	-	7.371.522.436	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng ⁽⁴⁾	47.990.078.671	-	48.122.361.039	-
- Khấu hao tài sản cầu số 4, số 5 bãi container Chùa Vẽ ⁽³⁾	44.887.141.500	-	44.887.141.500	-
- Các khoản phải thu khác	60.273.995.686	(9.687.806.601)	52.854.301.935	(12.669.656.229)
	581.130.553.380	(39.102.415.434)	588.957.044.331	(42.386.348.380)

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	31.300.407.832	-	30.048.374.805	-
Phải thu khác	51.612.503.729	(36.567.700)	51.589.903.729	(36.567.700)
- Tiền giải phóng mặt bằng khu hành chính được phép khấu trừ vào tiền thuê đất	559.700.000	-	559.700.000	-
- Phải thu về chi phí bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng, chi phí tạm cư ⁽⁶⁾	50.896.250.029	-	50.855.650.029	-
- Các khoản phải thu khác	156.553.700	(36.567.700)	174.553.700	(36.567.700)
	82.912.911.561	(36.567.700)	81.638.278.534	(36.567.700)
c) Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan	61.136.144.963	-	51.051.025.043	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 46)

⁽¹⁾ Trong đó bao gồm phải thu về cổ tức của Công ty Cổ phần Container Phía Nam với giá trị là 3.150.000.000 VND. Khoản phải thu về cổ tức này bao gồm tiền cổ tức năm 2008 chưa thu là 3.314.000.000 VND và tiền ứng cổ tức dư năm 2007 là (164.000.000) VND.

Ngày 06/02/2018, Tổng công ty đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu buộc Công ty Cổ phần Container phía Nam phải thanh toán số nợ 3.150.000.000 VND cùng số tiền lãi phát sinh.

Theo bản án số 1742/2020/KDTM-ST của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ngày 30/09/2020, Tòa án đã tuyên xử Công ty Cổ phần Container phía Nam phải hoàn trả số tiền cổ tức năm 2008 là 2.057.420.975 VND.

Ngày 08/10/2020, Tổng công ty đã làm đơn kháng cáo gửi Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc kháng cáo toàn bộ phần bản án sơ thẩm tuyên ngày 30/09/2020. Do vậy, Tổng công ty chưa thực hiện điều chỉnh giá trị khoản phải thu về cổ tức theo bản án sơ thẩm trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

⁽²⁾ Số dư cuối kỳ gồm:

+ Số tiền 17.310.881.886 VND là tiền BHXH, BHYT, BHTN được Tổng Công ty trả hộ và khoản tiền mà Công ty này nhận nợ từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương được chuyển sang ghi tăng vốn Nhà nước tại Công ty mẹ Tổng Công ty.

+ Số tiền 74.032.818.962 VND là khoản phải thu tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic tại Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam.

+ Số tiền phải thu tại Công ty CP Vận tải biển Vinaship 7.342.487.574 VND liên quan đến khoản chi hộ tiền sửa tàu.

⁽³⁾ Khoản phải thu từ việc Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco) cho thuê định hạn tàu Đông Thanh. Tàu Đông Thanh được Vosco thuê của Công ty CP Hàng Hải Đông Đô và cho Metro Ocean Limited thuê lại theo các Hợp đồng thuê định hạn. Do bị nghi ngờ về nguồn gốc hàng hóa vận chuyển nên tàu Đông Thanh không được dỡ hàng để điều tra. Đến ngày 05/12/2019, Vosco đã bàn giao tàu Đông Thanh cho Công ty CP Hàng hải Đông Đô.

Vosco đã khởi kiện Metro Ocean Limited ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC). Theo phán quyết của trọng tài ngày 11/06/2020, Metro Ocean Limited phải trả cho Vosco tiền thuê tàu Đông Thanh và các chi phí phát sinh. Căn cứ vào tình hình thực tế cũng như theo tập quán hàng hải thế giới, rất khó để thu đòi các khoản tiền theo phán quyết của trọng tài từ Metro Ocean Limited.

Vosco đang tạm ghi nhận phải thu Metro Ocean Limited số tiền 25.879.040.208 VND, bao gồm tiền thuê tàu Đông Thanh phải trả cho Công ty CP Hàng hải Đông Đô và các khoản chi phí khác như chi phí khấu hao, nhiên liệu,... căn cứ theo các chứng từ mà Vosco đã nhận được.

Ngày 27/02/2020, Vosco đã gửi Đơn đề nghị lên Tổng cục hải quan, Cục điều tra chống buôn lậu, Hải đội 3 về việc cho phép Vosco (với tư cách là chủ tàu) được thực hiện quyền lưu giữ hàng hóa theo quy định trong Hợp đồng thuê tàu và hỗ trợ Vosco trong việc bù đắp các tổn thất từ nguồn tiền bán lô hàng.

Vosco sẽ thực hiện ghi nhận các khoản thu nhập, chi phí, các nghĩa vụ và tổn thất có liên quan khi có quyết định cuối cùng từ các cơ quan quản lý Nhà nước.

⁽⁴⁾ Thực hiện Nghị quyết số 317/NQ-CNTT ngày 23/11/2015 của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“SBIC”) về việc Phê duyệt nội dung điều chuyển đối tượng nhận nợ từ nguồn ủy thác của SBIC tại Công ty tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy liên quan đến điều chuyển Dự án đầu tư đóng mới tàu 1.730 TEU - V22 từ Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông (“Biển Đông”) sang Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (“Bạch Đằng”) và Biên bản bàn giao ký ngày 05/08/2015 giữa Biển Đông với Bạch Đằng, Biển Đông đã bàn giao Dự án này cùng các khoản nợ gốc vay và lãi vay liên quan sang cho Bạch Đằng từ ngày 05/08/2015. Khoản nợ trên là số còn lại phải thu Bạch Đằng sau khi bàn giao chi phí, công nợ vay, lãi vay của Dự án (xem thêm thuyết minh số 21 và 24).

⁽⁵⁾ Đây là khoản tiền đã nộp vào ngân sách Nhà nước đối với chi phí khấu hao trong giai đoạn từ năm 2014 đến 31/12/2018 của cầu cảng số 4, số 5 Bến cảng Chùa Vẽ. Số tiền này được nộp vào ngân sách theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại văn bản số 3910/BTC-TTr ngày 03/04/2020.

⁽⁶⁾ Các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư (đợt 1) phát sinh khi triển khai thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước tại Công ty CP Cảng Sài Gòn. Công ty đã có văn bản trao đổi với UBND Thành Phố Hồ Chí Minh, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, UBND huyện Nhà Bè, Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư và khấu trừ các khoản này vào tiền thuê đất phải nộp của dự án. Đến thời điểm hiện tại, Công ty CP Cảng Sài Gòn vẫn chưa nhận được phản hồi chính thức từ các cơ quan này.

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng
Thất thoát dầu Tàu VNL Trader	534.955.789	(534.955.789)	534.955.789	(534.955.789)
Thất thoát dầu Tàu VNL Ocean	893.611.160	(893.611.160)	893.611.160	(893.611.160)
	1.428.566.949	(1.428.566.949)	1.428.566.949	(1.428.566.949)

10. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	-	49.239.258.319	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại DIC	73.450.826.662	40.328.708.411	73.450.826.662	40.328.708.411
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	22.125.482.378	-	16.547.728.383	3.625.403.496
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	21.977.044.420	-	21.977.044.420	-
- Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	83.114.589.618	49.727.574.777	83.114.589.618	70.435.632.685
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	7.263.949.800	2.441.134.883	9.418.302.471	4.595.487.554
- Công ty CP thép DANA-Ý	-	-	1.840.136.021	1.840.136.021
- Công ty CP thép DANA-ÚC	2.335.853.219	700.755.966	2.335.853.219	700.755.966
- Công ty CP Công nghiệp Tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	1.006.651.749	-	1.006.651.749	-
- Các đối tượng nợ phải thu	156.973.709.105	35.597.090.524	147.310.011.343	16.867.000.021
	417.487.365.270	128.795.264.561	406.240.402.205	138.393.124.154

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	680.454.550	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	377.681.978.139	-	352.407.331.747	-
Công cụ, dụng cụ	23.061.461.233	-	19.033.107.345	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.592.658.242	-	6.498.795.259	-
Hàng hoá ⁽¹⁾	322.848.565.123	(291.073.049.390)	325.079.639.632	(299.226.826.390)
Hàng gửi đi bán	471.309.090	-	707.461.793	-
	730.336.426.377	(291.073.049.390)	703.734.035.776	(299.226.826.390)

⁽¹⁾ Hàng hóa tại ngày 30/06/2021, giá trị hàng hóa bao gồm:

- 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) với giá trị là 210.469.590.801 VND. Dự án đóng mới 02 tàu này đã dừng triển khai theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty. 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) này hiện đã được Tổng Công ty sử dụng để thế chấp cho Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2019/HĐTCTS-NHPT ngày 29/08/2019. Đây là loại máy tàu lạc hậu, hiệu suất thấp và tiêu tốn nhiên liệu cao, không đáp ứng được tiêu chuẩn khí xả quốc tế. Tại ngày 30/06/2021, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 206.244.924.133 VND.
- Cọc ống thép thu hồi chờ thanh lý của Dự án Đầu tư Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong - Giai đoạn khởi động

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm	21.519.340.733	19.630.776.798
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.693.962.007	9.914.747.601
- Thuê địa điểm tập kết hàng siêu trường siêu trọng tại KCN Nhơn Hội	12.600.000.000	-
- Các khoản khác	20.753.906.837	13.628.491.402
	64.567.209.577	43.174.015.801
b) Dài hạn		
- Lợi thế kinh doanh	1.623.854.674	1.628.872.474
- Giá trị quyền sử dụng đất thuê	341.555.502	349.148.420
- Tiền thuê đất trả trước ⁽¹⁾	90.911.952.520	92.633.735.976
- Chi phí tư vấn và nạo vét vũng đậu tàu	4.209.401.959	4.637.476.729
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ ⁽²⁾	254.149.092.375	230.272.906.473
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	39.608.694.214	44.156.428.622
- Chi phí trước hoạt động	9.998.030.750	8.742.892.302
- Các khoản khác	6.184.787.040	6.553.565.030
	407.027.369.034	388.975.026.026

⁽¹⁾ Bao gồm:

- Tiền thuê đất số dư tại ngày 30/06/2021 là 1.720.663.199 VND của lô đất làm Cảng Tranvina tại Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng được Tổng Công ty nộp đến hết tháng 10 năm 2022. Lô đất này được Công ty Vận tải Biển Vinaship (Vinaship - hiện là công ty con của Tổng Công ty) đứng tên và trước đây được mang đi góp vốn liên doanh để thành lập Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao (thực hiện dự án Cảng Transvina) từ năm 1997. Đến năm 2001, giá trị phần vốn được góp bằng quyền sử dụng đất được Vinaship chuyển giao lại cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã nộp số tiền thuê đất đến hết tháng 10 năm 2022 và hiện đang làm thủ tục để chuyển quyền sử dụng lô đất này sang Tổng Công ty. Tiền thuê trả trước được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn thuê.
- Tiền thuê đất một lần với số dư còn lại chưa phân bổ tại ngày 30/06/2021 là 56.304.312.952 VND tại số 25 phố Điện Biên Phủ, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam – công ty con) cho thời hạn thuê 50 năm (từ ngày 24/06/2016 đến ngày 24/06/2066). Công ty con này đã hoàn tất các thủ tục và đã được nhà nước cấp "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" vào ngày 17/05/2017. Ngoài ra còn một số tiền thuê đất trả trước tại công ty con này với số dư chưa phân bổ hết tại ngày 30/06/2021 là 1.321.086.228 VND. Tiền thuê trả trước được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn thuê.
- Tiền thuê đất trả tiền một lần với số dư còn lại chưa phân bổ tại ngày 30/06/2021 là 4.065.054.054 VND tại số 11 Võ Thị Sáu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (của Công ty CP Phát triển Hàng hải Việt Nam) với tổng diện tích khu đất thuê là 376,7 m², thời hạn 50 năm theo Quyết định 2109/QĐ-UBND ngày 11/05/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Tiền thuê trả trước được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn thuê.
- Tiền thuê đất trả tiền một lần với số dư chưa phân bổ đến ngày 30/06/2021 là 27.500.836.087 VND để thuê 44.417 m² tại Khu Công nghiệp Minh Phương với thời hạn thuê là 43 năm tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2057 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (công ty con của Tổng Công ty). Công ty con đã trả hết tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê và phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn thuê.

⁽²⁾ Trong đó chủ yếu là chi phí sửa chữa tàu lên đà được phân bổ theo thời hạn đăng kiểm.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	8.488.852.844.487	2.705.869.912.014	20.291.853.322.563	161.272.028.426	51.616.547.535	31.699.464.655.025
- Mua trong kỳ	215.000.000	12.491.078.682	60.922.097.601	3.564.383.637	36.045.455	77.228.605.375
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	103.920.489.311	5.325.096.036	4.408.376.321	1.681.390.431	-	115.335.352.099
- Tăng khác	-	-	-	-	32.000.000	32.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(7.558.485.750)	(329.136.731)	(828.563.360.041)	(183.188.674)	-	(836.634.171.196)
- Giảm khác	(1.717.654.423)	(2.908.433.267)	(909.548.221)	-	-	(5.535.635.911)
Số dư cuối kỳ	8.583.712.193.625	2.720.448.516.734	19.527.710.888.223	166.334.613.820	51.684.592.990	31.049.890.805.392
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.650.240.581.538	1.852.194.154.866	14.913.867.362.465	122.710.060.587	32.990.886.886	21.572.003.046.342
- Khấu hao trong kỳ	121.699.696.426	66.479.198.273	438.095.380.452	5.869.663.575	1.737.182.652	633.881.121.378
- Tăng do phân loại lại	-	125.871.429	137.196.003	-	-	263.067.432
- Thanh lý, nhượng bán	(7.394.460.872)	(301.064.089)	(817.755.010.393)	(183.188.674)	-	(825.633.724.028)
- Giảm do phân loại lại	(137.196.003)	-	(125.871.429)	-	-	(263.067.432)
- Giảm khác	(671.113.750)	(1.069.127.105)	(944.214.888)	-	-	(2.684.455.743)
Số dư cuối kỳ	4.763.737.507.339	1.917.429.033.374	14.533.274.842.210	128.396.535.488	34.760.069.538	21.377.597.987.949
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.838.612.262.949	853.675.757.148	5.377.985.960.098	38.561.967.839	18.625.660.649	10.127.461.608.683
Tại ngày cuối kỳ	3.819.974.686.286	803.019.483.360	4.994.436.046.013	37.938.078.332	16.924.523.452	9.672.292.817.443

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.559.727.552.647 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.688.373.231.974 VND.

Tại Công ty CP Cảng Hải Phòng (Công ty con): Năm 2014, Công ty đã tạm ghi nhận tăng tài sản cố định hữu hình đối với cầu cảng số 04, 05 bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với tổng nguyên giá là 279,7 tỷ VND (giá trị còn lại đến ngày 30/06/2021 là 149,7 tỷ VND). Việc tạm tăng các tài sản cố định này được thực hiện theo văn bản số 1966/VPCP-KTN ngày 25/03/2014 của Văn phòng Chính phủ. Đây là các tài sản thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng - Giai đoạn 2, do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư, sử dụng vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam và vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản nên việc quản lý, khai thác các tài sản này đang còn một số vướng mắc. Từ năm 2020, Công ty CP Cảng Hải Phòng đã tạm dừng trích khấu hao đối với các tài sản này. Giá trị khấu hao ước tính năm 2020 là 6,2 tỷ VND và giá trị khấu hao ước tính 6 tháng đầu năm 2021 là 3,1 tỷ VND.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Nguyên giá tại ngày 30/06/2021 và giá trị khấu hao trong kỳ của TSCĐ thuê tài chính là của Cầu chân đế nhãn hiệu Macgregor với giá 595.000.000 VND/tháng trong thời hạn 59 tháng mà Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Hậu Giang thuê từ Công ty Cổ phần Tân Cảng - Mitsui. Nguyên giá được ghi nhận theo đơn giá thuê phát sinh lũy kế đến ngày 30/06/2021. Theo điều khoản của hợp đồng, Công ty Hậu Giang được quyền mua tài sản sau khi kết thúc thời hạn thuê với giá tối đa chưa thuế không vượt quá 595.000.000 VND.

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	805.523.911.649	90.776.397.750	351.898.800	14.356.822.511	911.009.030.710
- Mua trong kỳ	-	5.222.500.000	-	-	5.222.500.000
- Tăng khác ⁽ⁱ⁾	2.266.084.500	-	-	-	2.266.084.500
- Thanh lý, nhượng bán	-	(991.122.311)	-	-	(991.122.311)
- Giảm khác	-	(120.000.000)	-	-	(120.000.000)
Số dư cuối kỳ	807.789.996.149	94.887.775.439	351.898.800	14.356.822.511	917.386.492.899
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	114.055.046.737	62.288.098.480	351.898.800	14.176.201.132	190.871.245.149
- Khấu hao trong kỳ	7.024.085.988	3.600.487.630	-	21.952.380	10.646.525.998
- Thanh lý, nhượng bán	-	(813.942.376)	-	-	(813.942.376)
- Giảm khác	-	(120.000.000)	-	-	(120.000.000)
Số dư cuối kỳ	121.079.132.725	64.954.643.734	351.898.800	14.198.153.512	200.583.828.771
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	691.468.864.912	28.488.299.270	-	180.621.379	720.137.785.561
Tại ngày cuối kỳ	686.710.863.424	29.933.131.705	-	158.668.999	716.802.664.128

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 52.890.426.500 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44.634.345.714 VND.

(*) Trong đó bao gồm 564 tỷ VND là Nguyên giá Quyền sử dụng đất của hai thửa đất số 1980 tờ bản đồ số 6 và thửa đất số 6407 tờ bản đồ số 05 tại ấp Phú Nhơn, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang (Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang – Công ty con của Tổng Công ty) với tổng diện tích là 87,1ha. Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, thời hạn sử dụng đến ngày 10/06/2063. Các lô đất này được nhà nước giao để

thực hiện Dự án Đầu tư Xây dựng khu dịch vụ Hàng hải - Cảng biển Hậu Giang. Giá trị đang phản ánh trên sổ sách tại thời điểm 30/06/2021 là giá trị đã qua đánh giá lại để xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ.

⁽¹⁾ Khoản tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung theo Quyết định số 1612/CT-HKDCN ngày 25/03/2021 của Cục thuế thành phố Đà Nẵng về việc thực hiện kết luận số 34/KL-TTCTP ngày 08/01/2019 của Thanh tra Chính Phủ về việc thu hồi số tiền sử dụng đất đã giảm. Theo kết luận Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng phải nộp số tiền sử dụng đất đã giảm là 10% đối với giá trị khu đất tại 26 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng số tiền 1.922.199.000 VND, và lô A1-5 ven sông Hàn số tiền 343.885.500 VND.

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	255.797.525.808	537.962.224.723	2.952.546.980	796.712.297.511
Số dư cuối kỳ	255.797.525.808	537.962.224.723	2.807.546.980	796.567.297.511
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	36.063.384.206	185.154.842.885	562.265.361	221.780.492.452
- Khấu hao trong kỳ	3.066.056.010	17.114.727.759	29.867.520	20.210.651.289
Số dư cuối kỳ	39.129.440.216	202.269.570.644	567.482.898	241.966.493.758
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	219.734.141.602	352.807.381.838	2.390.281.619	574.931.805.059
Tại ngày cuối kỳ	216.668.085.592	335.692.654.079	2.240.064.082	554.600.803.753

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2 ⁽¹⁾	38.317.184.758	38.317.184.758	37.386.326.609	36.457.077.645
	38.317.184.758	38.317.184.758	37.386.326.609	36.457.077.645

17. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm	1.981.101.946	962.880.000
- Mua sắm khác	1.981.101.946	962.880.000
Xây dựng cơ bản	817.830.674.914	790.885.166.698
- Dự án 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ Lạch Huyện ⁽²⁾	10.940.734.162	4.656.783.218
- Dự án Mở rộng kho số 07 - Cảng Hoàng Diệu Cần Thơ	2.537.269.397	-
- Dự án ICD Phước Long	1.136.495.114	1.136.282.291
- Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình ⁽³⁾	35.956.887.257	35.890.026.345
- Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A ⁽⁴⁾	12.599.651.258	12.589.104.596
- Dự án Cảng Cái Lân ⁽⁵⁾	30.691.539.787	30.691.539.787
- Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn ⁽⁶⁾	27.563.858.315	27.563.858.315
- Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽⁷⁾	229.473.129.078	252.729.541.775
- Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang ⁽⁸⁾	13.591.428.057	12.793.265.059
- Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang ⁽⁹⁾	14.244.683.113	14.244.683.113
- Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I ⁽¹⁰⁾	59.433.908.642	59.433.908.642
- Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II ⁽¹¹⁾	14.570.130.142	14.570.130.142
- Dự án đầu tư Cảng Vinalines Đình Vũ ⁽¹²⁾	326.139.120.203	280.765.023.158
- Dự án nâng cấp Bến nhỏ thành bến 5.000 DWT tại Hậu Giang	-	5.180.093.061
- Dự án khác	38.951.840.389	38.640.927.196
Sửa chữa lớn	507.031.508	108.500.000
	820.318.808.368	791.956.546.698

(1) Thông tin chi tiết về dự án như sau:

- Chủ đầu tư: Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Xây dựng Công trình Cảng;
- Địa điểm: xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Tạo lập khu nhà ở có không gian kiến trúc cảnh quan, môi trường sống, cơ sở hạ tầng kỹ thuật... chất lượng cao, hiện đại;
- Quy mô dự án: 32,4 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 248,773 tỷ VND. Trong đó: Vốn huy động khoảng 112 tỷ VND (chiếm khoảng 88%); vốn doanh nghiệp khoảng 17 tỷ VND (chiếm 6,84%) và vốn vay khoảng 15 tỷ VND (chiếm 6%, lãi suất vay dự tính 8,8%/năm);
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2021: Thời gian thực hiện dự án theo kế hoạch là trong vòng 7 năm từ năm 2017 đến năm 2023. Hiện tại, Công ty CP Cảng Sài Gòn đã hoàn thành công tác đền bù giải phóng mặt bằng và hiện đang hoàn thiện các hồ sơ pháp lý để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(2) Thông tin chi tiết về dự án như sau :

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Đáp ứng tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội của thành phố Hải Phòng;
- Địa điểm xây dựng: Khu bến Cảng Lạch Huyện thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng;
- Tổng mức đầu tư: 6.946 tỷ VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có (45%) và Vốn vay tín dụng (55%);

- Thời gian bắt đầu triển khai và thời gian dự kiến hoàn thành: từ năm 2020 đến năm 2025. Dự kiến hoàn thành và đưa vào khai thác bến số 3 từ năm 2022;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2021: Đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư (Khảo sát địa hình, địa chất, lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500...vv..).

(3) Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình:

- Tên dự án: Khu nhà ở Phước Bình;
- Chủ đầu tư: Công ty CP Phát triển Hàng Hải - Vimadeco (dựa trên Hợp đồng ủy quyền của cán bộ công nhân viên Công ty CP Phát triển Hàng Hải cho ông Bùi Đình Khánh - Chủ tịch Công đoàn Chi nhánh Công ty CP Phát triển Hàng Hải tại thành phố Hồ Chí Minh; Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/UTĐT ngày 08/09/2016 giữa Công ty CP Phát triển Hàng Hải và Công đoàn Chi nhánh Công ty CP Phát triển Hàng Hải tại thành phố Hồ Chí Minh)
- Địa điểm xây dựng: Thuộc dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc, Phường Phước Bình, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.
- Quy mô: 44.850 m² bao gồm hai khối chung cư 12 tầng, nhà biệt thự, nhà phố, giao thông, công viên.
- Hình thức đầu tư: đầu tư xây dựng mới.
- Tổng mức đầu tư dự kiến: khoảng 1.391,233 tỷ VND.
- Nguồn vốn đầu tư:
 - + Theo văn bản số 876/CV-HĐQT ngày 27/7/2006 của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam chỉ đạo Người đại diện phần vốn: Văn bản đồng ý với đề nghị của Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải về việc đầu tư xây dựng Khu nhà ở CBCNV tại phường Phước Bình, chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải, vốn huy động của CBCNV và đối tác khác, hình thức: Ban chấp hành Công đoàn tổ chức quản lý dự án;
 - + Theo Nghị quyết số 862/NQ-HHVN ngày 18/4/2012 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đồng ý về chủ trương đầu tư Dự án River Land (Dự án Phước Bình): Người đại diện phần vốn đã báo cáo Tổng Công ty để được biểu quyết tại Hội đồng Quản trị về việc chấp thuận chủ trương cho Vimadeco hợp tác với Liên danh để thành lập pháp nhân mới thực hiện dự án Khu nhà ở Phước Bình, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh. Số vốn góp/cổ phần theo tỷ lệ góp vốn của Vimadeco và Liên danh khi thành lập pháp nhân mới thực hiện dự án lần lượt là 26%/74%;
 - + Ngày 07/06/2019, Hội đồng Quản trị Vimadeco đã có Nghị quyết thông qua các nội dung về Dự án Khu nhà ở Phước Bình: Nguồn vốn thực hiện dự án từ năm 2000 là của CBCNV và một số đối tác (thể nhân), không có vốn góp của Vimadeco;
 - + Theo Biên bản họp và nghị quyết ngày 07/7/2016 thì khả năng tiếp tục góp vốn của tập thể CBCNV là rất hạn chế và mong muốn thoái vốn khỏi Dự án Phước Bình. Các thành viên tham gia dự án đã ký các Hợp đồng ủy quyền cho Chủ tịch công đoàn Vinamdeco tại Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với chứng nhận của Phòng công chứng số 5 Thành phố Hồ Chí Minh;
 - + Ngày 8/9/2016, Chủ tịch công đoàn Chi nhánh đã ký Hợp đồng ủy thác số 01/UTĐT cho Tổng Giám đốc Vimadeco để tiếp tục thực hiện dự án. Trong đó xác định Công đoàn chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại thành phố Hồ Chí Minh (viết tắt là Công đoàn) ủy thác cho Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải để thực hiện dự án trên cơ sở toàn bộ vốn góp là vốn huy động của đoàn viên công đoàn và một số cá nhân khác. Hợp đồng này được ký kết dựa trên nguyên tắc Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải không thu lãi mà chỉ thu phí ủy thác, nên Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải sẽ không chịu trách nhiệm khi không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng do gặp các khó khăn chưa được lường trước;
 - + Nguồn vốn đã nhận của cán bộ nhân viên và đối tác: 43.977.775.000 VND.
- Tình trạng dự án đến thời điểm 30/06/2021:
 - + Khu đất thuộc dự án được Vimadeco tổ chức đền bù, đã san nền phần lớn diện tích.
 - + Theo quyết định 282/QĐ-TTg ngày 15/03/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao đất để xây dựng hạ tầng kỹ thuật trục chính Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc tại phường Phước Long A và phường Phước Bình, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh thì dự án Khu nhà ở Phước Bình là dự án thành phần của Dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc;
 - + Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải đã ký với Công ty Xây dựng và Dịch vụ Nhà Đất Quận 10 hợp đồng kinh tế số 03/HĐKT ngày 08/03/2001 về việc tham gia đầu tư vào dự án;
 - + Dự án đã được Kiến trúc sư trưởng TP. Hồ Chí Minh phê duyệt quy hoạch 1/500 bằng Văn bản số 1954/KTST-

ĐB2 ngày 25/6/2001;

- + Dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc đã được UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt điều chỉnh và mở rộng quy hoạch chi tiết 1/2000 bằng Quyết định số 3061/QĐ-UBND ngày 15/6/2011.
- + Tại thời điểm 30/06/2021, tổng chi phí đã tập hợp bao gồm chi phí đóng góp đền bù và xây dựng hạ tầng trực chính, đền bù GPMB, san nền, chi phí đo đạc, khảo sát, thiết kế...

⁽⁴⁾ Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A

- Tên dự án: Khu chung cư phức hợp Phước Long A;
- Chủ đầu tư: Công ty CP Phát triển Hàng Hải;
- Địa điểm xây dựng: Ấp Nam Hòa, Phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (thuộc dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc);
- Quy mô: 49.452 m². Mục đích xây dựng chung cư phức hợp gồm văn phòng, thương mại, căn hộ, trường tiểu học, giao thông, công viên và khu thể thao;
- Hình thức đầu tư: đầu tư xây dựng mới;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: khoảng 4.130,351 tỷ VND;
- Các bên tham gia đầu tư:
 - + Ngày 07/06/2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã có Nghị quyết thông qua chủ trương hợp tác đầu tư thành lập pháp nhân mới với Liên danh Ngọc Việt - An Phú để đầu tư phát triển Dự án;
 - + Vimadeco chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí đã đầu tư;
 - + Liên danh Ngọc Việt - An Phú không chịu trách nhiệm đối với chi phí đã phát sinh do chưa ký hợp đồng hợp tác đầu tư;
 - + Hiện tại, Vimadeco và Liên danh vẫn chưa ký Hợp đồng hợp tác đầu tư theo chủ trương do chưa thống nhất được tỉ lệ hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận;
- Tại thời điểm 30/06/2021, chi phí đã tập hợp bao gồm chi phí hạ tầng trực chính, chi phí đền bù GPMB, chi phí hạ tầng lô đất, chi phí khảo sát, thiết kế.
- Tình trạng dự án đến thời điểm 30/06/2021:
 - + Ngày 07/06/2019, Hội đồng Quản trị Vimadeco đã có Nghị quyết thông qua chủ trương hợp tác đầu tư thành lập pháp nhân mới với Liên danh Ngọc Việt - An Phú để đầu tư phát triển Dự án khu chung cư phức hợp Phước Long A, phường Phước Long A, quận 9, thuộc Dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc, để Vimadeco triển khai các thủ tục pháp lý theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước cho phép Vimadeco hợp tác cùng Liên danh đầu tư dự án nêu trên theo nguyên tắc đúng quy định pháp luật; đảm bảo quyền sử dụng, quản lý đất của doanh nghiệp và đảm bảo lợi ích cao nhất cho Vimadeco. Số vốn góp/ cổ phần theo tỷ lệ góp vốn của Vimadeco và Liên danh khi thành lập pháp nhân mới thực hiện dự án lần lượt là 51%/49%;
 - + Hiện tại, Vimadeco và Liên danh vẫn chưa ký Hợp đồng hợp tác đầu tư.

Khó khăn vướng mắc của cả 2 dự án (3) và (4):

- Công ty CP Phát triển Hàng Hải chưa được công nhận là nhà đầu tư thứ cấp mặc dù dự án Khu chung cư Phước Long A đã đền bù được 100% diện tích đất;
- Dự án chưa được phê duyệt quy hoạch 1/500 điều chỉnh theo Quyết định 3061/QĐ-UBND ngày 15/06/2011 của UBND thành phố Hồ Chí Minh;
- Công ty chưa được giao đất cũng như chưa có Giấy CNQSD đất;
- Từ năm 2008 đến nay có xảy ra tranh chấp đất trên một phần diện tích thuộc dự án Bắc Rạch Chiếc Phước Long A, do vậy dự kiến sau khi giải quyết xong tranh chấp, dự án có thể sẽ mất phần diện tích 1.653,4 m² nên sẽ chỉ còn lại 47.798,6 m².
- Các dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình và Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A đang được thanh kiểm tra bởi các Cơ quan quản lý Nhà nước về việc thực hiện các dự án này, đến thời điểm 30/06/2021 vẫn chưa có kết luận cuối cùng về công tác thanh kiểm tra.

Do các nguyên nhân được trình bày ở trên, cả hai dự án đang tạm dừng triển khai.

⁽⁵⁾ Chi phí đầu tư vào dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân được thực hiện theo văn bản số 4588/UBND-QH1 ngày 30/11/2006 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc giao cho Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thực hiện dự án

Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân và văn bản số 4373/UBND-QH1 ngày 09/11/2009 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc chuyển giao cho Công ty Cổ phần Vinalines Logisticss - Việt Nam (VLG) làm chủ đầu tư để thực hiện dự án với nội dung:

- Tên Dự án: Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân;
- Địa điểm xây dựng: Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Quy mô của dự án: Tổng diện tích thực hiện dự án 185.913 m²,
- Thời gian bắt đầu triển khai: từ năm 2009.

Trình trạng dự án tại ngày 30/06/2021: Chi phí dự án đến hiện tại bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí bồi thường đất và các khoản chi phí khác như chi phí khảo sát địa chất, chi phí tư vấn thiết kế,... Ngày 06/05/2015, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP có văn bản số 1200/HHVN-TC&QLVG về việc cho phép Công ty tìm kiếm đối tác để thương thảo chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân để thu hồi chi phí đã đầu tư cũng như tạo một phần quỹ đất xây dựng kho bãi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiện nay, Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam đã thực hiện kí hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Tổ chức nhà Quốc gia Quảng Ninh và Công ty TNHH Happy Land với tổng diện tích hợp tác kinh doanh là 128.524,8 m², đồng thời tìm kiếm đối tác hợp tác kinh doanh diện tích còn lại theo chỉ đạo của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP.

(6) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn

- Chủ đầu tư: Công ty CP Cảng Sài Gòn;
- Địa chỉ: Khu cảng Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Cảng Sài Gòn sẽ chuyển các đơn vị kinh doanh dịch vụ tại Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh về khu vực này khi thực hiện di dời, chuyển đổi công năng khu Nhà Rông - Khánh Hội;
- Quy mô: 15,48 ha (nằm trong khu đất của Dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1);
- Tổng vốn đầu tư: 758.330.000.000 VND;
- Tình trạng của dự án: Công ty đã hoàn thành việc chi trả chi phí đền bù, giải tỏa đất cho Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước theo thỏa thuận về việc bàn giao đất và phát sinh các chi phí liên quan đến việc khảo sát địa chất, thăm tra thiết kế. Hiện nay, Công ty đang hoàn thiện các hồ sơ pháp lý để trình UBND thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan chức năng để xin phép chuyển 15,48 ha đất thuộc dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1 từ Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước sang cho Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn.

(7) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước

- Chủ đầu tư: Công ty CP Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (- Công ty con của Công ty CP Cảng Sài Gòn);
- Địa chỉ: Khu cảng Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Xây dựng thay thế cho khu Cảng Nhà Rông - Khánh Hội hiện hữu của Cảng Sài Gòn;
- Quy mô: 36,06 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 2.777.258.048.000 VND;
- Tình trạng của dự án: Thời gian thực hiện dự án theo kế hoạch dự kiến đến năm 2025. Đến thời điểm hiện tại Công ty CP Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước đang thực hiện xây dựng và hoàn thiện cầu tàu số 1 và số 2 và dự kiến sẽ hoàn thành, nghiệm thu các hạng mục này vào quý IV/2021.

(8) Theo Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10 tháng 06 năm 2011 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc thu hồi đất cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng (nay là Công ty CP Cảng Đà Nẵng) thuê đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics. Ngày 26/09/2020, UBND thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 3573/QĐ-UBND về việc cho phép Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng thay thế Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng được tiếp tục thuê đất trong thời hạn thuê đất còn lại tại quyết định nêu trên. Tại Công văn số 767/SGTVT-KH ngày 25/02/2021 của Sở Giao thông Vận tải gửi UBND thành phố Đà Nẵng về tình hình thực hiện dự án: Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng đã trình Sở kế hoạch và Đầu tư thẩm định hồ sơ chủ trương đầu tư dự án. Tính đến nay Công ty vẫn đang trong quá trình chờ các cơ quan ban ngành phê duyệt. Chi tiết dự án như sau:

- Diện tích khu đất là 200.000 m² tại xã Hòa Nhơn và xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng;
- Thời hạn thuê đất 50 năm kể từ ngày ký;

- Mục đích: Xây dựng trung tâm Logistics theo đúng quy hoạch tổng mặt bằng đã được phê duyệt;
- Chi phí dự án đã phát sinh đến ngày 30/06/2021 gồm: Chi phí thuê đất, Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí hồ sơ pháp lý và một số chi phí khác. Dự án dự kiến khởi công vào quý IV/2021.

(9) Đây là Chi phí đầu tư Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang hiện đã dừng thực hiện theo văn bản số 403/TTg-KTN ngày 29/03/2012 của Chính phủ. Theo báo cáo kiểm toán về giá trị quyết toán dự án hoàn thành (dự án dừng vĩnh viễn) dự án Xây dựng Nhà máy đóng tàu Hậu Giang phát hành ngày 10/10/2016, giá trị tài sản này là dở dang chưa đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định do tài sản chưa đạt trạng thái đưa vào sử dụng, sản xuất. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang tiếp tục theo dõi chi phí xây dựng cơ bản dở dang và chờ ý kiến cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền về chi phí đầu tư dở dang còn lại này.

(10) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Xây dựng công trình Cảng Cái Cui

- Tên dự án: Xây dựng công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I;
- Mục đích xây dựng: San lấp mặt bằng 23,4ha, tăng cường khai thác tốt nhất tiềm năng của mọi đầu giao lưu hàng hải trung tâm của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tạo động lực thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế trước hết cho thành phố Cần Thơ;
- Địa điểm xây dựng: Phường Tân Phú, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ;
- Tổng mức đầu tư: 230.346.967.886 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Từ năm 2002 đến năm 2011.

Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2021: Dự án đã hoàn thành và đưa vào khai thác đối với phần diện tích 9,5 ha, đối với phần diện tích đất còn lại dự án mới thực hiện việc san lấp mặt bằng và xây dựng bờ kè, chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng cần thiết cho hoạt động của cảng. Công ty đang chờ hoàn tất thủ tục pháp lý và huy động vốn để tiếp tục triển khai đầu tư khi có điều kiện.

(11) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Xây dựng công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng phát triển Cảng Cái Cui với công suất từ 4,0 - 4,5 triệu tấn/ năm, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000DWT, tăng cường khai thác tốt nhất tiềm năng của mọi đầu giao lưu hàng hải trung tâm của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tạo động lực thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế trước hết cho thành phố Cần Thơ;
- Địa điểm xây dựng: Phường Tân Phú, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ;
- Tổng mức đầu tư: 829.799.174.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai: Từ năm 2009.

Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2021: Dự án mới triển khai được việc san lấp mặt bằng và thực hiện được một số hạng mục nhỏ. Công ty đang chờ hoàn tất thủ tục pháp lý và huy động vốn để tiếp tục triển khai đầu tư khi có điều kiện.

(12) Dự án đầu tư Cảng Vinalines Đình Vũ (chủ đầu tư là Công ty CP Vinalines Đình Vũ) được phê duyệt theo quyết định chủ trương đầu tư số 2482 ngày 25/9/2017 của UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt.

- Chủ đầu tư : Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ;
- Mục tiêu và quy mô của dự án là xây dựng 03 cầu tàu tổng hợp cho tàu 20.000 - 40.000 DWT cập cầu cảng, hệ thống kho bãi ngoại quan. Diện tích đất dự kiến sử dụng là 21ha tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành Phố Hải Phòng;
- Tổng mức đầu tư dự án là 1.490 tỷ VND, chia làm 2 giai đoạn: Giai đoạn 1 tổng mức đầu tư 809 tỷ VND; giai đoạn 2 tổng mức đầu tư 681 tỷ VND;
- Nguồn vốn đầu tư để thực hiện giai đoạn 1 gồm nguồn vốn tự có 244 tỷ VND và vốn vay 565 tỷ VND;
- Thời gian thực hiện dự án là 50 năm kể từ ngày được cho thuê đất, tiến độ giai đoạn I là đến năm 2019 đưa vào khai thác; giai đoạn II thực hiện đầu tư xây dựng từ năm 2019 đến năm 2020.

Tình trạng dự án tại thời điểm 30/06/2021, Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ vẫn đang tiếp tục thực hiện giai đoạn I của dự án.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	93.682.110.576	93.682.110.576	93.682.056.576	93.682.056.576
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	55.985.446.902	-	72.928.701.062	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	169.485.461.327	-	122.958.696.991	-
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	51.960.353.958	-	44.575.324.930	-
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy - CTCP - Chi nhánh 01	25.082.623.112	25.082.623.112	25.082.623.112	25.082.623.112
- Công ty TNHH Xây Dựng Mỹ Đà	8.030.681.609	8.030.681.609	17.976.704.650	17.976.704.650
- Công ty CP Cơ Sở Hạ Tầng	2.296.920.594	2.296.920.594	6.390.761.785	6.390.761.785
- Công ty CP Xây dựng và Công nghiệp NSN	2.289.601.755	2.289.601.755	6.368.805.269	6.368.805.269
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515	72.806.298.515	72.806.298.515
- Công ty Bảo Minh Thăng Long	10.420.794.681	10.420.794.681	10.439.254.056	10.439.254.056
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình Thủy	13.544.776.165	13.544.776.165	13.544.776.165	13.544.776.165
- Phải trả cho các đối tượng khác	782.121.769.022	782.121.769.022	634.727.724.756	634.727.724.756
	1.287.706.838.216	1.010.275.576.029	1.121.481.727.867	881.019.004.884
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	93.682.056.576	93.682.056.576	93.682.056.576	93.682.056.576
- Công ty TNHH Logistics Thịnh Vượng Chung	1.876.141.818	1.876.141.818	1.876.141.818	1.876.141.818
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515	72.806.298.515	72.806.298.515
- Công ty Bảo Minh Thăng Long	10.420.794.681	10.420.794.681	10.439.254.056	10.439.254.056
- Phải trả cho các đối tượng khác	27.624.644.493	27.624.644.493	22.803.628.160	22.803.628.160
	206.409.936.083	206.409.936.083	201.607.379.125	201.607.379.125
c) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 46)	27.536.579.863	27.536.579.863	25.272.716.344	25.272.716.344

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- VIETSEA COMPANY PTE. LTD	10.588.830.059	30.917.636.324
- Norvic Shipping Asia Pte. Ltd.	25.118.959.627	-
- Glory Shipping Marine Co., Ltd	24.159.167.600	-
- Ocean Horizon Shipping	608.504.456	608.504.456
- Tongly Shipping Pte Ltd	8.835.532.859	-
- Cosfar Marine International Co., Ltd	8.132.716.460	-
- Petco Trading	5.101.969.204	5.512.524.868
- Đối tượng khác	99.446.204.270	58.152.305.390
	181.991.884.535	95.190.971.038

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	902.282.456	11.748.952.368	115.300.083.058	94.132.858.480	127.847.174	32.141.741.664
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	113.533.139	113.533.139	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.032.213.864	51.035.915.566	207.704.978.163	113.009.911.210	16.470.747.538	144.169.516.193
Thuế thu nhập cá nhân	1.661.739.536	8.068.954.227	26.517.584.390	36.233.470.982	4.645.365.381	1.336.693.480
Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	132.655.236.565	83.004.983.831	88.001.943.194	51.115.115.020	127.435.044.600	114.671.620.040
Các loại thuế khác	8.907.100	3.159.360.456	15.836.206.977	11.187.835.752	-	7.798.824.581
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.932.306.158	212.958.353	2.144.775.261	1.000.000	1.489.250
	153.260.379.521	158.950.472.606	453.687.287.274	307.937.499.844	148.680.004.693	300.119.885.208

(*) Tiền thuê đất và thuế đất phải thu Nhà nước tại ngày 30/06/2021 bao gồm khoản 127,38 tỷ VND Công ty CP Cảng Sài Gòn đã tạm nộp tiền thuê đất cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020 tại Cảng Tân Thuận 1, Tân Thuận 2 (Tân Thuận Đông) theo các Thông báo của chi cục thuế Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên nhân là do cơ quan thuế sử dụng đơn giá thuê văn phòng để tính toán tiền thuê cho toàn bộ diện tích thuê, tuy nhiên phần lớn diện tích thuê được sử dụng làm cầu tàu và kho bãi với đơn giá thuê thấp hơn theo quy định hiện hành. Theo đó, Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với chi cục thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về việc xác định diện tích, đơn giá và mục đích sử dụng đối với diện tích đất đã thuê theo các thông báo nêu trên và tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi cuối cùng từ các cơ quan này.

Tiền thuê đất và thuế đất phải nộp Nhà nước tại ngày 30/06/2021 bao gồm số tiền 34.475.164.100 VND là số ước tính phải nộp của Công ty CP Cảng Sài Gòn liên quan đến việc thuê đất tại Khu vực Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội và các khu đất khác.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay ⁽¹⁾	2.031.850.161.509	1.942.875.745.823
- Trích trước chi phí sửa chữa tàu	23.669.774.181	7.258.085.015
- Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	14.251.265.626	3.994.428.124
- Chi phí thuê bến số 05 Cảng Cửa Lò	10.760.989.515	8.687.011.447
- Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2.500.000.000	2.500.000.000
- Chi phí các công trình công cộng của khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn	16.828.484.212	17.053.313.056
- Thuế nhà đất phải trả ⁽²⁾	428.256.660	428.256.660
- Chi phí vận chuyển	52.804.678.206	28.321.137.413
- Chi phí phải trả khác	18.156.580.014	17.276.765.717
	2.171.250.189.923	2.028.394.743.255
b) Dài hạn		
- Thuế nhà đất phải trả ⁽²⁾	15.167.333.302	15.595.589.962
- Chi phí phải trả khác	500.000.000	500.000.000
	15.667.333.302	16.095.589.962

⁽¹⁾ Trong đó bao gồm:

- Chi phí lãi vay phải trả tạm tính cho khoản vay gói thiết bị ODA giai đoạn 2 bổ sung và khoản vay ODA cho cầu cảng số 04, 05 bãi container bến Cảng Chùa Vẽ tại Công ty CP Cảng Hải phòng lũy kế đến ngày 30/06/2021 là 210,4 tỷ VND. Trong năm 2020, Công ty đã nộp vào Ngân sách Nhà nước số tiền tạm trích trước chi phí lãi vay của tài sản cầu cảng số 04, số 05 bến Cảng Chùa Vẽ từ thời điểm 01/07/2014 đến 31/12/2018 là 149,3 tỷ VND. Số còn phải trả tại ngày 30/06/2021 là 61,1 tỷ VND.
- Khoản phải trả của Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông (“Biển Đông”) với Công ty tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (“VFC”) có số dư tại ngày 30/06/2021 là 640.636.982.015 VND - gồm khoản lãi vay bằng VND là 285.943.770.118 và bằng USD là 15.303.011,90 (tại ngày 01/01/2021 là 614.621.621.115 VND - gồm khoản lãi vay bằng VND là 274.206.630.644 và bằng USD là 14.716.829,80). Theo thư xác nhận và thông báo lãi vay từ VFC thì lãi vay mà VFC đang theo dõi phải thu Biển Đông nhiều hơn số Biển Đông đang phản ánh tại thời điểm 01/01/2021 và 30/06/2021 lần lượt là 46.243.624,27 USD và 48.386.659,76 USD. Đây là lãi vay liên quan đến khoản nợ gốc vay tài trợ cho Dự án đóng tàu Container 1730 TEU V22 đã được bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng. (xem thêm Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 24).

⁽²⁾ Tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp các bến số 2, 3, 4 của Cảng Cái Lân, tỉnh Quảng Ninh với tổng diện tích đất được giao là 155.684,4 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH893370 do UBND tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/07/2008. Thời gian sử dụng từ năm 2008 đến tháng 5/2058. Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân (công ty con) đã góp vốn vào Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân (CICT) bằng quyền sử dụng đất này.

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng	6.923.226.841	5.139.207.978
- Doanh thu cho thuê tàu nhận trước	-	5.138.777.498
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động vận tải biển	15.539.938.972	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	600.827.400	2.321.326.159
	23.063.993.213	12.599.311.635
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng	46.417.030.476	46.835.304.864
	46.417.030.476	46.835.304.864

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	8.481.318.647	7.873.133.008
Bảo hiểm xã hội	5.486.596.663	672.081.512
Bảo hiểm y tế	579.729.039	127.363.820
Bảo hiểm thất nghiệp	264.032.175	37.854.809
Phải trả về cổ phần hóa	185.293.847.423	185.297.170.176
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.263.834.633	21.856.234.387
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.510.765.170.921	1.447.504.577.098
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	52.549.049.272	13.486.294.672
- <i>Phải trả lãi vay các Ngân hàng và các tổ chức khác</i>	1.090.598.251.584	984.079.107.314
- <i>Phải trả lãi vay Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam</i>	-	4.166.882.686
- <i>Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - Ứng vốn ⁽¹⁾</i>	-	191.025.462.572
- <i>Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy ⁽²⁾</i>	24.183.898.819	23.929.095.842
- <i>Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Ngọc Việt</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
+ <i>Tiền cọc thực hiện dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình</i>	10.000.000.000	10.000.000.000
+ <i>Tiền cọc thực hiện dự án BRC - Phước Long A</i>	5.000.000.000	5.000.000.000
+ <i>Tiền cọc thực hiện dự án ICD Phước Long</i>	5.000.000.000	5.000.000.000
- <i>Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin ⁽³⁾</i>	25.884.464.583	25.985.983.538
- <i>Tổng Công ty Xây dựng số 1 ⁽⁴⁾</i>	11.000.000.001	11.499.434.865
- <i>Phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam liên quan xử lý khoản nợ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	32.572.771.894	-
- <i>Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu</i>	153.191.272.418	75.521.583.228
- <i>Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu</i>	14.458.853.524	13.315.245.814
- <i>Doanh thu vận tải tính cho năm sau</i>	-	4.069.710.216
- <i>Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam</i>	3.737.387.440	3.737.387.440
- <i>Thuế TNCN của người lao động chưa quyết toán</i>	3.732.807.042	3.801.229.344
- <i>Phải trả Công ty Nam Á chuyển tiền mua vỏ Container</i>	-	13.487.400.000
- <i>Thuế TNCN tạm khấu trừ của cán bộ, công nhân viên</i>	510.638.710	1.449.096.998
- <i>Phải trả tiền ăn ca và phụ cấp độc hại</i>	4.982.000.000	7.560.576.000
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	73.363.775.634	50.390.086.569
	1.726.134.529.501	1.663.368.414.810

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50.226.633.713	50.063.560.341
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.329.813.835.427	2.165.829.619.554
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽⁵⁾	850.000.000.000	850.002.028.082
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - Ứng vốn ⁽¹⁾	191.025.462.572	-
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động ⁽⁶⁾	78.955.506.250	78.955.506.250
- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽⁷⁾	599.000.000.000	599.000.000.000
- CBCNV góp vốn dự án Phước Bình ⁽⁸⁾	43.977.775.000	43.977.775.000
- Lãi tiền gửi dự án Phước Bình ⁽⁸⁾	10.012.822.168	9.680.287.714
- Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise) ⁽⁹⁾	516.672.201.784	516.672.201.784
- Phải trả lãi vay các Ngân hàng ⁽¹⁰⁾	19.146.483.531	21.751.192.789
- Nợ gốc và lãi vay ngân hàng chờ xử lý	-	24.767.043.813
- UBND Thành phố Cần Thơ - Vốn Ngân sách đầu tư ⁽¹¹⁾	20.023.518.102	20.023.518.102
- Phải trả các đối tượng khác	1.000.066.020	1.000.066.020
	2.380.040.469.140	2.215.893.179.895
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Xây dựng số 1	11.000.000.001	11.499.434.865
- Phải trả lãi vay ngân hàng	997.704.413.952	906.487.632.321
- Phải trả lãi vay các tổ chức khác	66.378.541.519	56.917.748.219
	1.075.082.955.472	974.904.815.405
Phải trả khác là các bên liên quan	5.294.575.000	167.888.200
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 46)		

(1) Khoản ứng vốn của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (SBIC) cấp vốn có tính lãi hoạt động trong giai đoạn từ khi thành lập đến năm 2009 liên quan đến hoạt động đầu tư Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang. Dự án này đã ngưng triển khai theo Công văn số 403/TTg-KTN của Thủ tướng Chính phủ ngày 29 tháng 03 năm 2012. Lãi phát sinh liên quan đến khoản nợ này đã được tái cơ cấu là xóa lãi phát sinh theo Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 10/10/2017 của Chính phủ. Đến thời điểm 30/06/2021, SBIC vẫn chưa thực hiện theo Nghị quyết của Chính Phủ nêu trên và vẫn thực hiện thông báo lãi cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang hàng năm. Do khoản nợ đã phát sinh từ lâu và không xác định được thời hạn trả nợ cụ thể nên tại ngày 30/06/2021, Công ty đã thực hiện phân loại sang nợ dài hạn.

(2) Đây là khoản Lãi vay phải trả cho Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (VFC) tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang liên quan đến hợp đồng vay để đầu tư dự án xây dựng Nhà máy đóng tàu Hậu Giang theo danh mục dự án sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài 600 triệu USD quy định tại Quyết định số 1986/QĐ-CNT-TCKT ngày 26/06/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam với lãi suất 9,5%/năm. Khoản nợ vay từ nguồn vay nước ngoài này được tái cơ cấu theo Nghị định số 107/NĐ-CP ngày 10/10/2017 của Chính phủ với mức lãi suất ưu đãi và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang đang thực hiện trích với lãi suất 1,2%/năm. Giữa Công ty Hậu Giang và VFC hiện nay vẫn chưa thống nhất mức lãi suất liên quan đến khoản nợ gốc vay của VFC từ khi có Nghị định 107/NĐ-CP ngày 10/10/2017 của Chính Phủ. Về phía VFC vẫn đang tính cho Công ty ở mức lãi suất theo hợp đồng là 9,5%/năm.

- (3) Là khoản tiền thu được từ việc bán thanh lý các tàu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin trước đây được chuyển về tài khoản ngân hàng của Tổng Công ty nhằm mục đích thanh toán các khoản nợ mà Tổng Công ty đã đứng ra trả hộ Công ty này. Khi được giải ngân từng phần, Tổng công ty sẽ thực hiện bù trừ tiền thanh lý tàu nêu trên với công nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 8), phần còn lại sẽ được chuyển trả lại của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin.
- (4) Khoản nợ còn lại phải trả Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP liên quan đến Gói thầu C3000 thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Cảng SSIT (do Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA, một Công ty liên kết của Tổng Công ty làm chủ đầu tư). Tổng Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA thông qua việc nhận lại khoản nợ mà Công ty này còn nợ Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP liên quan đến giá trị thi công gói thầu nêu trên.
- (5) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông) liên quan đến khoản ứng vốn từ Công ty Ngọc Viễn Đông theo nhu cầu vốn từ năm 2013 đến năm 2015 của Công ty CP Cảng Sài Gòn đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt để thi công và đưa vào khai thác liên quan đến dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1 (nay thuộc quản lý của Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Tổng Công ty). Theo thỏa thuận bàn giao ngày 31/08/2017, Công ty Ngọc Viễn Đông đồng ý tạm bàn giao lại nguyên trạng cho Công ty tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh tại khu Nhà Rông - Khánh Hội trong thời gian đầu tư xây dựng khu Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước chưa hoàn thành. Công ty có trách nhiệm hoàn tất việc di dời, xử lý tài sản với điều kiện Ngọc Viễn Đông hoàn tất các thủ tục pháp lý về đất đai và đồng thời trong khoảng thời gian này Công ty không phải chịu các chi phí có liên quan trong thời gian sử dụng đất (từ ngày 31/08/2017). Sau khi công tác di dời hoàn tất, việc quyết toán khoản tạm ứng vốn này sẽ được thực hiện giữa Công ty CP Cảng Sài Gòn, Bộ Tài chính và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông.
- (6) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông liên quan đến khoản tiền Công ty CP Cảng Sài Gòn nhận ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước. Khoản tiền này sẽ được hoàn trả sau khi Công ty hoàn thiện công tác di dời Cảng Nhà Rông - Khánh Hội và tiến hành bàn giao địa điểm lại cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông. Các chi phí di dời, hỗ trợ người lao động được thực hiện theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế Tài chính phục vụ di dời các Cảng trên sông Sài Gòn. Theo đó, Công ty CP Cảng Sài Gòn được hỗ trợ các khoản chi phí sau:
- Hỗ trợ bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
 - Hỗ trợ đơn vị thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
 - Hỗ trợ người lao động trong thời gian ngừng việc, nghỉ việc. Người lao động trong thời gian ngừng việc sẽ được hỗ trợ tối đa không quá 12 tháng lương và phụ cấp lương cho thời gian ngừng việc. Đối với người lao động đã nghỉ việc do di dời sẽ được hỗ trợ 01 tháng lương và phụ cấp lương cho mỗi năm làm việc và 06 tháng tiền lương và phụ cấp lương.
- (7) Phải trả Ngân sách Nhà nước liên quan đến khoản Công ty CP Cảng Sài Gòn nhận ứng trước từ Ngân sách Nhà nước để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Tổng Công ty. Theo quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, khoản ứng trước vốn này sẽ phải hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước khi công tác xây dựng dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước hoàn tất. Tại ngày 30/06/2021, dự án vẫn đang trong quá trình xây dựng.
- (8) Số tiền CBCNV Công ty CP Phát triển Hàng hải đã nộp để góp vốn dự án Phước Bình (xem thuyết minh số 17). Số tiền chưa sử dụng đến được gửi tiết kiệm có kỳ hạn với số tiền lãi tương ứng.
- (9) Khoản tạm trích để tăng TSCĐ tại Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam. Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để quyết toán nguyên giá tàu Lucky Star, Blue Star và Vosco Sunrise với các khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng và Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu (xem thêm Thuyết minh số 6⁽¹⁾⁽³⁾).
- (10) Khoản nợ lãi vay tại Công ty CP Vận tải Biển Vinaship. Công ty đang trong quá trình thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ về tái cơ cấu tài chính tại Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2017-2020. Theo đó các khoản lãi vay này nằm trong kế hoạch tái cơ cấu nên Công ty chưa thực hiện chi trả.
- (11) Khoản nợ còn lại liên quan đến việc nhận bàn giao dự án "Xây dựng công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I" tại Công ty CP Cảng Cần Thơ.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	285.948.662.483	285.948.662.483	59.693.336.777	(62.749.206.071)	282.892.793.189	282.892.793.189
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.503.138.774.029	3.503.138.774.029	245.337.435.198	(271.392.352.031)	3.477.083.857.196	3.477.083.857.196
	<u>3.789.087.436.512</u>	<u>3.789.087.436.512</u>	<u>305.030.771.975</u>	<u>(334.141.558.102)</u>	<u>3.759.976.650.385</u>	<u>3.759.976.650.385</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	6.369.890.559.520	6.369.890.559.520	22.862.464.039	(313.168.798.420)	6.079.584.225.139	6.079.584.225.139
	<u>6.369.890.559.520</u>	<u>6.369.890.559.520</u>	<u>22.862.464.039</u>	<u>(313.168.798.420)</u>	<u>6.079.584.225.139</u>	<u>6.079.584.225.139</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.503.138.774.029)	(3.503.138.774.029)	(245.337.435.198)	271.392.352.031	(3.477.083.857.196)	(3.477.083.857.196)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>2.866.751.785.491</u>	<u>2.866.751.785.491</u>			<u>2.602.500.367.943</u>	<u>2.602.500.367.943</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Tổng Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	01/01/2021
				VND	VND
Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy ⁽¹⁾	USD	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	136.388.579.848	141.956.947.548
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	13.000.000.000	13.000.000.000
Vay các Ngân hàng Thương mại	VND, USD	Theo từng hợp đồng	Thế chấp	96.227.675.095	91.065.176.689
Vay các đối tượng khác	VND	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	37.276.538.246	39.926.538.246
				<u>282.892.793.189</u>	<u>285.948.662.483</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	01/01/2021
				VND	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng	Thế chấp	3.154.780.890.659	3.262.566.700.043
Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy ⁽¹⁾	USD	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	209.851.832.308	209.974.773.541
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	20.000.000.000	20.000.000.000
PSA Viet Nam Pte.Ltd ⁽²⁾	USD	LIBOR+0,8%/năm hoặc LIBOR + 1,6%/năm	Tín chấp	364.351.680.000	364.821.930.000
Vay dài hạn ODA ⁽³⁾	USD	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	825.322.771.774	875.970.066.881
Vay các Ngân hàng Thương mại	VND, USD	Theo từng hợp đồng	Thế chấp	1.365.277.050.398	1.486.557.089.055
Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	VND	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	140.000.000.000	150.000.000.000
				<u>6.079.584.225.139</u>	<u>6.369.890.559.520</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(3.477.083.857.196)	(3.503.138.774.029)
				<u>2.602.500.367.943</u>	<u>2.866.751.785.491</u>

⁽¹⁾ Trong đó bao gồm:

+ Khoản vay của Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông (“Biển Đông”) với Công ty tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (“VFC”) có số dư tại ngày 30/06/2021 là 303.834.345.897 VND - gồm khoản vay bằng VND là 120.789.144.745 và bằng USD là 7.897.363,50 (tại ngày 01/01/2021 là 309.525.654.829 VND – gồm khoản vay bằng VND là 126.389.114.745 và bằng USD là 7.917.363,50). Theo thư xác nhận từ Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (“VFC”) thì gốc vay mà VFC đang theo dõi phải thu Biển Đông nhiều hơn số Biển Đông đang phản ánh tại thời điểm 01/01/2021 và 30/06/2021 là 28.667.314,77 USD (tương ứng là chênh lệch các khoản lãi vay phát sinh từ món này - Thuyết minh 21). Đây là khoản nợ gốc và lãi phát sinh từ khoản vay tài trợ cho Dự án đóng tàu Container 1730 TEU V22 đã được bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (“Bạch Đằng”). Cụ thể, thực hiện Nghị quyết số 317/NQ-CNTT ngày 23/11/2015 của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam về việc Phê duyệt nội dung điều chuyển đối tượng nhận nợ từ nguồn ủy thác của Tổng Công ty tại Công ty tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy liên quan đến điều chuyển Dự án đầu tư đóng mới tàu 1.730 TEU - V22 từ Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông sang Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng và Biên bản bàn giao ký này 05/08/2015 giữa Công ty với Bạch Đằng, Biển Đông đã bàn giao Dự án này, các khoản nợ gốc vay và lãi vay liên quan sang cho Bạch Đằng từ ngày 05/08/2015. Tuy nhiên, VFC chưa thực hiện chuyển đối tượng nợ mà vẫn theo dõi nợ gốc và tính lãi vay phát sinh sau thời điểm 05/08/2015 cho Biển Đông nên xảy ra tình trạng chênh lệch nợ gốc và lãi tại các thời điểm lập báo cáo tài chính nêu trên.

+ Khoản vay 42.406.066.260 VND của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang với Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (VFC) để thực hiện các dự án đầu tư theo danh mục dự án sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài 600 triệu USD quy định tại Quyết định số 1986/QĐ-CNT-TCKT ngày 26/06/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn

Tại Văn bản số 8715/BTC-PLN ngày 23/07/2018 của Bộ Tài chính và Văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018 của Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính về việc rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị đối với 02 cầu cảng và các nội dung khoản vay nêu trên và đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ.tướng Chính phủ phê duyệt tại Văn bản số 1596/CP - QHQT ngày 25/10/2004. Cụ thể, lãi suất cho vay lại bằng Yên Nhật là 1,5%/năm. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty CP Cảng Hải Phòng (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ, Công ty CP Cảng Hải Phòng sẽ thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính (nếu cần thiết).

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2021		01/01/2021	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Nợ vay quá hạn tại Công ty mẹ Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	727.770.183.577	1.037.626.996.026	721.035.313.577	906.487.632.321
Nợ vay quá hạn tại Công ty CP Vận tải biển Vinaship	80.500.540.143	26.455.959.445	67.341.679.187	18.175.283.805
Nợ vay quá hạn tại Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	245.201.000.000	274.802.839.108	183.979.000.000	237.756.438.543
Nợ vay quá hạn tại Công ty Vận tải Biển Đông	1.826.520.865.011	1.964.016.874.379	1.831.804.852.894	1.877.015.840.560
	2.879.992.588.731	3.302.902.668.958	2.804.160.845.658	3.039.435.195.229

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng quỹ tiền lương	-	17.300.000.000
- Dự phòng sửa chữa lớn tài sản	2.753.636.363	-
	2.753.636.363	17.300.000.000
b) Dài hạn		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	18.827.286.625	18.653.832.500
	18.827.286.625	18.653.832.500

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	12.005.880.000.000	10.945.544.194	89.940.729.693	(3.695.871.331.806)	(513.176.887)	906.538.496.958	7.656.894.868	(3.170.874.631.025)	3.272.165.302.808	9.425.867.828.803
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	676.862.894.987	400.866.073.409	1.077.728.968.396
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	(73.794.135.318)	(73.794.135.318)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	138.462.231.924	-	(138.462.231.924)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(99.134.138.406)	(35.700.892.723)	(134.835.031.129)
Tặng khác	-	-	-	-	-	50.730.566	-	27.297.018	62.464.529	140.492.113
Biến động trong VCSH công ty liên kết	-	-	-	-	4.124.759.647	-	-	(293.489.429)	(5.805.612.495)	(1.974.342.277)
Thay đổi khác	-	-	-	-	(315.727.294)	(21.152)	-	(3.562.423.142)	(1.112.196.459)	(4.990.368.047)
Số dư cuối kỳ	12.005.880.000.000	10.945.544.194	89.940.729.693	(3.695.871.331.806)	3.295.855.466	1.045.051.438.296	7.656.894.868	(2.735.436.721.921)	3.556.681.003.751	10.288.143.412.541

Công ty mẹ Tổng Công ty và các Công ty con đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Các công ty con phân phối cho			Tổng cộng (3) = (1)+(2)	Trong đó đã tạm phân phối trong năm 2020
	Tại công ty mẹ ⁽¹⁾	Công ty mẹ ⁽²⁾	Cổ đông không kiểm soát		
	VND	VND	VND		
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	99.134.138.406	35.700.892.723	99.134.138.406	-
Chi trả cổ tức	-	128.005.110.500	73.794.135.318	128.005.110.500	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021			01/01/2021		
	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	1.194.213.300	11.942.133.000.000	99,47%	1.194.213.300	11.942.133.000.000	99,47%
Vốn góp của cổ đông khác	6.374.700	63.747.000.000	0,53%	6.374.700	63.747.000.000	0,53%
Cộng	1.200.588.000	12.005.880.000.000	100%	1.200.588.000	12.005.880.000.000	100%

27. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	6 tháng đầu năm 2021
	VND
Số dư đầu kỳ	(3.695.871.331.806)
Số dư cuối kỳ	<u>(3.695.871.331.806)</u>

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty mẹ Tổng Công ty và các Công ty con đang cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động bao gồm cho thuê văn phòng tòa nhà, cho thuê tàu, cho thuê kho bãi.

b) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty và các Công ty con có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Tổng Công ty và các Công ty con có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty và các Công ty con phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
USD	29.121.720,58	21.726.903,46
EUR	6.238,16	6.231,88
JPY	2.367.018,00	164.000,00

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Denmar Chartering & Trading GmbH	16.672.697.714	16.672.697.714
- Các đối tượng khác	29.840.907.815	29.840.907.815
	<u>46.513.605.529</u>	<u>46.513.605.529</u>

29. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021
	VND
Doanh thu bán hàng	167.432.605.659
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.892.816.089.764
- <i>Doanh thu vận tải</i>	1.762.761.774.356
- <i>Khai thác cảng và dịch vụ cảng biển</i>	3.948.928.761.463
- <i>Dịch vụ khai thác tòa nhà cho thuê văn phòng, kho bãi</i>	125.986.647.551
- <i>Doanh thu xuất khẩu lao động</i>	174.159.471
- <i>Dịch vụ khác</i>	54.964.746.923
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.324.923.115
	<u>6.062.573.618.538</u>
	<u>94.471.326.359</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 46)

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021
	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	155.383.293.687
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.358.066.022.447
- Giá vốn dịch vụ vận tải	1.488.588.714.717
- Giá vốn khai thác cảng và dịch vụ cảng biển	2.722.988.155.459
- Giá vốn cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	110.675.465.363
- Giá vốn dịch vụ xuất khẩu lao động	-
- Giá vốn dịch vụ khác	35.813.686.908
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	2.067.684.475
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.153.777.000)
	4.507.363.223.609
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan	102.572.557.904
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 46)	

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	126.270.140.483
Lãi bán các khoản đầu tư	134.436.117.173
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.334.563.827
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	11.892.216.557
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	27.476.446.772
Hoàn nhập lại khoản tiền lãi phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	(19.152.910.820)
Doanh thu hoạt động tài chính khác	79.931.803
	317.336.505.795
Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan	21.048.910.595
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 46)	

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021
	VND
Lãi tiền vay	256.936.319.193
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	16.147.744
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	14.143.445.204
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	4.081.213.262
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(189.707.176)
Chi phí tài chính khác	870.039.024
	275.857.457.251

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021
	VND
Chi phí nhân công	3.452.419.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.591.805
Thuế, phí và lệ phí	5.827.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.865.181.412
Chi phí khác bằng tiền	18.066.229.509
	42.500.249.484

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.038.085.303
Chi phí nhân công	242.032.472.645
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.308.288.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.215.659.466
Thuế, phí và lệ phí	10.006.505.716
Chi phí dự phòng	20.844.822.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.775.665.827
Chi phí khác bằng tiền	71.439.844.454
	416.661.344.604

35. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021
	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	98.067.594.354
Lãi vay được xóa, cơ cấu nợ vay (*)	24.767.043.813
Thu nhập từ bồi thường	1.917.059.094
Các khoản khác	7.858.786.611
	132.610.483.872

(*) Khoản tiền chênh lệch giữa số nợ mà Công ty CP Vận tải Biển Vinaship nhận nợ Công ty Mua bán nợ Việt Nam với giá trị khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng.

36. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021
	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	243.728.901
Ủng hộ Quỹ Vắc xin Covid-19	48.469.226.261
Chi phí khấu hao, lãi vay và chi phí khác dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang	8.018.541.504
Tiền phạt, truy thu tiền thuế	68.635.243
Các khoản khác	8.123.746.099
	64.923.878.008

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021
	VND
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	4.055.396.376
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	770.007.678
- Công ty CP Logistics VIMC	762.477.286
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	6.191.726.246
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	43.639.919
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	89.990.469.334
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	2.031.286.538
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	43.783.627.507
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	29.488.913.009
- Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	88.582.246
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	28.834.504.123
Chi phí thuế TNDN hiện hành	206.040.630.262

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	32.027.454.657	31.600.034.401
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.027.454.657	31.600.034.401

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	474.994.215.048	472.846.256.300
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	474.994.215.048	472.846.256.300

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2021
	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(427.420.256)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.147.958.749
	1.720.538.493

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021
	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thuộc cổ đông công ty mẹ	676.862.894.987
Các khoản điều chỉnh :	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	676.862.894.987
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.200.588.000
	564

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

40. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	589.749.252.769
Chi phí nhân công	1.141.415.146.819
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	7.142.343.758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	659.666.115.400
Thuế, phí và lệ phí	16.261.739.129
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	21.504.657.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.177.389.730.987
Chi phí khác bằng tiền	209.787.366.811
	4.822.916.353.513

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.107.161.443.018	-	1.835.366.972.444	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.505.797.084.164	(226.816.598.351)	2.272.304.542.677	(206.055.831.925)
Các khoản cho vay	6.522.644.430.447	(4.904.191.840)	5.325.435.107.977	(4.904.191.840)
Đầu tư dài hạn	60.705.783.821	-	129.134.522.411	-
	11.196.308.741.450	(231.720.790.191)	9.562.241.145.509	(210.960.023.765)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	6.362.477.018.328	6.655.839.222.003
Phải trả người bán, phải trả khác	5.393.881.836.857	5.000.743.322.572
Chi phí phải trả	2.186.917.523.225	2.044.490.333.217
	13.943.276.378.410	13.701.072.877.792

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Đầu tư dài hạn	-	60.705.783.821	-	60.705.783.821
Cộng	-	60.705.783.821	-	60.705.783.821
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	129.134.522.411	-	129.134.522.411
Cộng	-	129.134.522.411	-	129.134.522.411

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.107.161.443.018	-	-	2.107.161.443.018
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.196.104.141.952	82.876.343.861	-	2.278.980.485.813
Các khoản cho vay	6.154.378.558.607	363.361.680.000	-	6.517.740.238.607
Cộng	10.457.644.143.577	446.238.023.861	-	10.903.882.167.438
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.835.366.972.444	-	-	1.835.366.972.444
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.984.646.999.918	81.601.710.834	-	2.066.248.710.752
Các khoản cho vay	4.956.327.736.137	364.203.180.000	-	5.320.530.916.137
Cộng	8.776.341.708.499	445.804.890.834	-	9.222.146.599.333

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	3.759.976.650.385	2.188.389.727.742	414.110.640.201	6.362.477.018.328
Phải trả người bán, phải trả khác	3.013.841.367.717	2.380.040.469.140	-	5.393.881.836.857
Chi phí phải trả	2.171.250.189.923	1.284.769.980	14.382.563.322	2.186.917.523.225
	8.945.068.208.025	4.569.714.966.862	428.493.203.523	13.943.276.378.410
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	3.789.087.436.512	2.372.645.932.501	494.105.852.990	6.655.839.222.003
Phải trả người bán, phải trả khác	2.784.850.142.677	2.215.893.179.895	-	5.000.743.322.572
Chi phí phải trả	2.028.394.743.255	1.284.769.980	14.810.819.982	2.044.490.333.217
	8.602.332.322.444	4.589.823.882.376	508.916.672.972	13.701.072.877.792

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền thu từ đi vay trong kỳ là thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền trả nợ gốc vay trong kỳ là trả nợ theo kế ước thông thường.

43. THÔNG TIN KHÁC

Các thông tin về Cầu cảng số 04 và số 05 bến cảng Chùa Vẽ là các hạng mục thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp cảng Hải Phòng giai đoạn II do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quyết định số 29/QĐ-TTg ngày 09/01/1999 đang được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty CP Cảng Hải Phòng - Công ty con của Tổng Công ty:

- Chủ đầu tư: Bộ Giao thông vận tải;
- Nguồn vốn đầu tư: vay ODA Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ;
- Quá trình thực hiện của dự án:
 - + Năm 2006, cả hai cầu cảng số 04 và 05 đã được đầu tư hoàn thành và đưa vào sử dụng.
 - + Ngày 25/12/2013, Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 2313/TTg-KTN đồng ý đề nghị của Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao cho Cảng Hải Phòng tiếp tục quản lý, khai thác các Cầu cảng số 4 và số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ.

+ Ngày 25/03/2014, Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 1966/TTg-KTN giao cho Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo, hướng dẫn Công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng thực hiện việc hạch toán tăng tài sản đối với giá trị của các cầu cảng số 4 và số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ (các Cầu cảng) theo quy định của pháp luật.

+ Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Quyết định số 4196/QĐ - BGTVT về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành đối với Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng - Giai đoạn II và yêu cầu Công ty hoàn thành thủ tục vay đối với giá trị quyết toán của hai công trình nêu trên là 342,1 tỷ VND.

+ Bên cạnh đó, Bộ Giao thông vận tải cũng giao cho Công ty báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị phần chi phí khác được phân bổ cho gói thiết bị của dự án với số tiền là 55,3 tỷ VND.

+ Tuy nhiên, Công ty đã có văn bản báo cáo Bộ Tài chính về giá trị 55,3 tỷ VND này đã bao gồm tiền lãi vay vốn cho gói thiết bị là 14,1 tỷ VND. Công ty đã trả số tiền lãi này và đã có xác nhận của Ngân hàng Đầu tư Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010. Do đó, Công ty ghi nhận chi phí khác cho gói thiết bị là: 41.139.984.859 VND.

+ Theo đó, Công ty tạm ghi nhận giá trị của 02 cầu Cảng số 04, 05, bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt tại ngày 30/06/2021 là 279,7 tỷ VND và 149,9 tỷ VND căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ - BGTVT ngày 25/11/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.

+ Căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25/11/2015 và Biên bản "Về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần được ký giữa Tổ công tác Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty vào ngày 10/10/2016, Công ty Cảng Hải Phòng đã tạm thời điều chỉnh giá trị các tài sản, thiết bị nêu trên và ghi nhận giá trị khoản vay với tổng số tiền là 383,3 tỷ VND (bao gồm 342,1 tỷ VND là giá trị quyết toán của 02 cầu cảng số 04, 05, bãi container cảng Chùa Vẽ và 41,2 tỷ VND là phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị thuộc dự án). Việc ghi nhận này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ ngày 01/07/2014 (ngày Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

- Các khoản phải thu, phải trả phát sinh từ dự án:

+ Theo các văn bản: Kết luận số 1134/KL-TTr ngày 06/12/2019 của Đoàn thanh tra Bộ Tài chính tại Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam; văn bản số 3910/BTC-TTr ngày 03/4/2020 của Bộ Tài chính về việc xử lý tạm nộp tiền khấu hao, trích trước lãi vay tài sản cầu cảng số 4, số 5 và bãi container - Cảng Hải Phòng thì: Cảng Hải Phòng phải nộp đủ số tiền khấu hao và tạm trích trước chi phí lãi vay của tài sản cầu số 4, số 5 bến Cảng Chùa Vẽ từ thời điểm 01/07/2014 đến 31/12/2018 là 194.218.263.761 đồng (trong đó tiền khấu hao là 44.887.141.500 VND và tạm trích trước chi phí lãi vay là 149.331.122.261 VND).

+ Công ty đã tạm nộp các khoản trên vào ngân sách Nhà nước các khoản trên và hạch toán vào:

- Phải thu khác đối với giá trị khấu hao của các tài sản này trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến ngày 31/12/2018 số tiền là: 44.887.141.500 VND.

- Giảm số trích trước chi phí phải trả đối chi phí lãi vay tạm trích trước với tổng số tiền là: 149.331.122.261 VND.

- Cơ chế quản lý vận hành dự án và phương án trả nợ:

+ Thực hiện các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Công ty CP Cảng Hải Phòng đã lập và trình phương án vay, trả nợ cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ với thời hạn 5 năm từ 2016 đến 2020. Phương án này đã được Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam chấp thuận, chuyển Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt.

+ Sau nhiều lần làm việc giữa các bên, ngày 23/07/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN trình Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và phương án vay, trả cầu cảng số 04, 05, bãi container Cảng Chùa Vẽ. Trong đó có kiến nghị rà soát các quy định của pháp luật trong việc cho Cảng Hải phòng vay, trả nợ (chuyển giao tài sản công sang tài sản doanh nghiệp).

+ Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018, Bộ Giao thông Vận tải đã có văn bản số 638/TB-BGTVT ngày 05/12/2018 chỉ đạo Cảng Hải Phòng xây dựng phương án thuê khai thác cầu 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ.

+ Theo đó, Công ty đã xây dựng phương án thuê khai thác các tài sản này như sau:

- Thời điểm trước ngày 01/07/2014 (trước thời điểm cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng): cầu cảng số 04, 05 và bãi container được giao cho Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng (doanh nghiệp nhà nước) quản lý khai thác.
- Thời điểm từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2019: Cho phép chỉ định Công ty CP Cảng Hải Phòng thuê quản lý, khai thác cầu cảng số 04, 05 và bãi container. Giá cho thuê theo quyết định của Chính phủ, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính phê duyệt.
- Thời điểm từ ngày 01/01/2020 trở đi: Thực hiện theo quy định của Nghị định số 43/2018/NĐ-CP, thực hiện đấu giá cho thuê khai thác tài sản, kết cấu hạ tầng tại cầu cảng số 04,05 và bãi container do nhà nước đầu tư.
- Ngày 20/02/2020, Bộ Giao thông Vận tải đã có thông báo số 56/TB-BGTVT thông báo kết luận về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ.

Hiện nay, Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông - Bộ Giao thông Vận tải đang thực hiện các thủ tục báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Do đó, Công ty CP Cảng Hải Phòng đã dừng trích khấu hao đối với các tài sản cố định thuộc dự án này, dừng ghi nhận lãi vay tương ứng để chờ quyết định chính thức của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

44. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động dịch vụ vận tải	Hoạt động dịch vụ cảng biển	Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.762.761.774.356	3.948.192.974.903	125.986.647.551	224.896.435.168	6.061.837.831.978	-	6.061.837.831.978
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	4.810.066.521	110.084.496.349	8.714.526.387	-	123.609.089.257	(123.609.089.257)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	274.173.059.639	1.225.940.606.004	14.575.395.628	39.785.547.098	1.554.474.608.369	-	1.554.474.608.369
Tổng chi phí mua tài sản cố định	65.330.473.922	45.779.904.880	112.927.989.311	5.281.819.523	229.320.187.636	-	229.320.187.636
Tài sản bộ phận	4.113.289.149.138	16.258.263.517.892	13.858.800.931.117	1.468.844.457.392	35.699.198.055.539	(9.894.421.640.510)	25.804.776.415.029
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng Tài sản	4.113.289.149.138	16.258.263.517.892	13.858.800.931.117	1.468.844.457.392	35.699.198.055.539	(9.894.421.640.510)	25.804.776.415.029
Nợ phải trả của các bộ phận	6.684.338.840.105	5.387.692.129.065	2.925.682.999.193	821.283.237.069	15.818.997.205.432	(302.364.202.944)	15.516.633.002.488
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	6.684.338.840.105	5.387.692.129.065	2.925.682.999.193	821.283.237.069	15.818.997.205.432	(302.364.202.944)	15.516.633.002.488

Theo lĩnh vực địa lý

	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.752.415.248.131	1.309.422.583.847	6.061.837.831.978
Tài sản bộ phận	23.671.973.499.992	2.132.802.915.037	25.804.776.415.029
Tổng chi phí mua tài sản cố định	229.320.187.636	-	229.320.187.636

46. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>6 tháng đầu năm 2021</u> VND
Doanh thu bán hàng		94.471.326.359
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	210.050.929
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	81.902.513
- Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	6.602.757.636
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	417.727.273
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	18.381.156.764
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	31.251.000
- Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	105.600.000
- Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG- SSA	Công ty liên kết	41.344.615.721
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	4.631.001.125
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	1.959.435.492
- Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	3.700.471.545
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	7.327.799.992
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	9.677.556.369
Mua hàng hóa dịch vụ		102.572.557.904
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	Công ty liên kết	45.454.545
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	12.098.387.949
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	9.825.141.365
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	6.351.968.577
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	38.604.516.754
- Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	35.355.451.714
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	291.637.000

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2021	
		VND	
Cổ tức được nhận			19.916.074.793
- Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết		1.455.306.993
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết		2.915.886.000
- Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết		2.178.000.000
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết		8.000.000.000
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết		5.366.881.800
Lãi cho vay			1.132.835.802
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết		1.021.878.462
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết		110.957.340
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán			
	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		161.310.642.359	160.123.796.847
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	61.419.600	61.419.600
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	2.524.441	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	4.136.760.000	45.667.798.279
- Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	1.259.143.783	557.018.976
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	3.534.478.661	4.273.986.076
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	31.251.000	37.708.000
- Công ty CP HPH Logistic	Công ty liên kết	-	1.017.993.123
- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	Công ty liên kết	3.296.691.503	3.309.104.650
- Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	136.274.300	21.398.600
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	1.382.548.676	1.370.975.067
- Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG- SSA	Công ty liên kết	125.512.433.537	83.114.589.618
- Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	14.281.897.629	13.016.585.629
- Công ty CP Vận tải Biển Viship	Công ty liên kết	3.754.779.629	3.754.779.629
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	3.920.439.600	3.920.439.600
Cho vay		368.265.871.840	369.107.371.840
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	363.361.680.000	364.203.180.000
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	4.904.191.840	4.904.191.840

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khác		61.136.144.963	51.051.025.043
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	1.761.675.948	1.823.800.812
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	34.481.017.379	33.628.582.735
- Công ty CP Cảng Năm Căn	Công ty liên kết	3.310.988.907	3.310.988.907
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	46.000.000	-
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	8.078.000.000	-
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	2.093.200.000	-
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	366.284.996	330.284.996
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	6.631.792.290	6.512.362.950
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	-	1.114.819.200
- Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	Công ty liên kết	4.292.185.443	4.292.185.443
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	75.000.000	38.000.000
Phải trả người bán		27.536.579.863	25.272.716.344
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	Công ty liên kết	-	796.515.899
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	6.271.475.993	3.873.552.000
- Công ty CP Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết	-	169.403.518
- Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	Công ty liên kết	-	-
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	4.125.693.734	3.692.815.772
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	284.713.788	-
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	7.307.770.366	7.681.311.788
- Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	9.390.993.282	8.823.669.139
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	155.932.700	155.221.000
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Công ty liên kết	-	80.227.228
Phải trả khác		5.294.575.000	167.888.200
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	-	73.888.200
- Công ty Cổ phần tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	-	94.000.000
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Công ty liên kết	5.294.575.000	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát chi tiết như sau:


	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2021 VND
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	326.921.300
Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	302.100.200
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	298.154.400
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	271.494.400
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	262.454.400
Ông Bùi Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc	301.866.400
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	320.043.200
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	311.594.400
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban kiểm soát	287.095.700
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban kiểm soát	256.571.050
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban kiểm soát	292.467.200
		3.230.762.650


47. SỐ LIỆU SO SÁNH


Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là công ty cổ phần vào ngày 18/08/2020 và giai đoạn từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020 là kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP. Do vậy, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Đồng thời, Tổng Công ty không trình bày số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 căn cứ theo các biên bản quyết toán thuế của các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ - Tổng Công ty. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu	Số liệu trên BCTC	Chênh lệch
		điều chỉnh lại VND	hợp nhất năm trước VND	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất				
- Phải thu dài hạn khác	136	588.957.044.331	575.094.721.083	13.862.323.248
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	191.765.482.028	208.798.568.842	(17.033.086.814)
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	153.260.379.521	153.798.614.646	(538.235.125)
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	158.950.472.606	157.789.847.545	1.160.625.061
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.028.394.743.255	2.028.185.743.255	209.000.000
- Phải trả ngắn hạn khác	319	1.663.368.414.810	1.668.447.038.562	(5.078.623.752)


Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu


Lý Quang Thái
Trưởng Ban Tài chính
kế toán


Nguyễn Cảnh Tinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2021